

TÂM KINH TIÊN CHÚ

心經箋註



Định Phúc Bảo tiên chú



Quảng Minh dịch chú

Tiểu Dẫn

1. Tâm Kinh Tiên Chú 心經箋註 là một trong ba sách chú giải về Tâm Kinh, hợp thành bộ Tâm Kinh Chú 心經注 của Đinh Phúc Bảo. Toàn tập chú giải ấy là sự góp nhặt rộng rãi các chú thích từ xưa đến nay, đều vì phát huy nghĩa lý của Tâm Kinh. Tâm Kinh với ngôn từ ngắn gọn mà ý nghĩa phong phú, nêu lên những điểm mấu chốt của Phật pháp, nói về Đệ nhất nghĩa đế và chỉ ra tinh túy của Bát-nhã. Một câu ‘Sắc tức thị Không, Không tức thị sắc’ đã toát yếu toàn bộ Đại Kinh Bát-nhã. Trong lần chuyển Pháp luân thứ hai, đức Phật đã tuyên thuyết về Trí Tuệ Toàn Thiện hay Kinh Bát-nhã Ba-la-mật-đa-la, là giáo pháp sâu xa của Phật giáo Đại thừa. Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh, còn gọi là Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh, nói gọn là Bát-nhã Tâm Kinh hay Tâm Kinh, là một kinh điển rất quan trọng trong văn hệ Bát-nhã. Năm Dân Quốc thứ 7 (1918), Đinh Phúc Bảo đã chăm chỉ viết ra tác phẩm Tâm Kinh Tiên Chú. Sau khi xuất bản sách ấy, hai năm sau ông viết thêm Tâm Kinh Tường Chú 心經詳註 để bổ sung những khiếm khuyết của cuốn sách trước, qua những trích dẫn từ Đại Kinh Bát-nhã, Luận Đại Trí Độ và các ngữ lục của Thiền tông. Rồi hai năm sau nữa, ông cho ra đời sách Tâm Kinh Tinh Nghĩa 心經精義, vẫn với rất nhiều dẫn chứng từ Kinh, Luận, Sớ Sao, Ngữ Lục.

2. Đinh Phúc Bảo 丁福保 (1874 - 1952), người xứ Vô tích, tỉnh Giang tô, tự Trọng Hựu 仲祐, hiệu Trù Ẩn cư sĩ 疇隱居士. Ông là một bác sĩ y khoa, và là một học giả nổi tiếng người Trung Quốc, người đã nghiên cứu về các chủ đề Phật giáo, được biết đến qua những tác phẩm có thẩm quyền của mình. Ông thông minh từ thuở nhỏ, thông suốt kinh sử, hiểu biết cả văn hóa Trung quốc và Tây phương, giỏi toán số, y học, từ chương, khảo cứ, thạo tiếng Nhật. Ông từng làm

giáo sư Đại Học Đường và Dịch Học Quán tại Kinh Sư. Ông cũng là một nhân vật quan trọng trong thế giới Tuyên tể Trung Quốc, và là Chủ tịch Học Xã Tuyên Tể Trung Quốc (中國泉幣學社). Năm 36 tuổi, ông sang Nhật Bản khảo sát về y học, sau ông làm nghề thuốc và sáng lập Y Học Thư Cục ở Thượng Hải. Năm hơn 40 tuổi ông mới hướng về Phật pháp, bỏ hết sở học ngày trước. Những soạn thuật của ông được chia làm 4 loại từng thư: Y học, Văn học, Tiên đức, Phật học. Trong đó, đặc sắc của Phật học từng thư là nhằm khơi mở lòng tin của mọi người về nhân quả ba đời và luân hồi sáu nẻo mà phát tâm học Phật. Ông đã lần lượt xuất bản: Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa Đề Yếu 一切經音義提要, Phật Kinh Tinh Hoa Lục Tiên Chú 佛經精華錄箋注, Lục Tổ Đàn Kinh Tiên Chú 六祖壇經箋注, Tâm Kinh Tiên Chú, Lục Đạo Luân Hồi Lục 六道輪迴錄, Phật Học Chỉ Nam 佛學指南, Phật Học Khởi Tín Luận 佛學起信論, Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập Tân Biên 翻譯名義集新編, Phật Học Đại Từ Điển 佛學大辭典. Ông bắt đầu biên soạn bộ Phật Học Đại Từ Điển này vào năm 1912 và hoàn thành năm 1922, gồm hơn 30,000 mục từ. Đây là một công hiến lớn lao của ông đối với Phật giáo. Ông còn được gọi là Đinh Trọng Hổ 丁仲祐 hay Đinh Trọng Cổ 丁仲估.

3. Mục lục Tâm Kinh Tiên Chú:

- Huyền Trang Truyện
- Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh Tựa (Thích Tuệ Trung soạn)
- Phụ lục: Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh (No. 253)
- Tạp ghi Chú thích Kinh
- Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh Tiên Chú

Ở trước bản Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh, No. 251, do Pháp sư Huyền Trang dịch, sẽ có hai bài Tựa: (1) Đại Minh Thái Tổ Cao Hoàng Đế Ngự Chế Bát-

nhã Tâm Kinh Tự, và (2) Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh Tự (Thích Tuệ Trung soạn). Trong Tâm Kinh Tiên Chú, cư sĩ Đinh Phúc Bảo chú thích bài Tự (2) và tiên chú (: chú giải) Tâm Kinh No. 251. Ông cũng phụ lục Tâm Kinh No. 253 để chứng minh nguyên bản của Tâm Kinh vốn có phần Tự và phần Lưu thông. Ông coi trọng khảo chứng cho nên trong Tâm Kinh Tiên Chú có rất nhiều trích dẫn từ Kinh Luận.

TÂM KINH TIÊN CHÚ

Huyền Trang Truyện

Cựu Đường Thư¹

¹¹ Cựu Đường Thư 舊唐書: Là bộ sách lịch sử nằm trong 24 bộ chính sử Trung Quốc do sử quan Lưu Hu triều Hậu Tấn biên soạn. Bắt đầu vào năm Thiên Phúc thứ sáu (941) Tấn Cao Tổ Thạch Kính Đường đời Hậu Tấn lệnh cho Trương Chiêu Viễn và Giả Vĩ phụ trách việc biên soạn sách sử về nhà Đường, dưới sự giám sát sửa chữa của tể tướng Triệu Oánh. Đến năm Khai Vận thứ hai đời Tấn Xuất Đế (Thạch Trọng Quý), (945) thì sách viết xong, ban đầu sách có tên là Đường Thư. Do khi đó Lưu Hu là tể tướng giám sát việc tu sửa, xuất bản nên người ta coi sách này là do ông chủ biên. Tạng Huyền Trang truyện nằm trong quyển 191 của Cựu Đường Thư.

Tăng Huyền Trang họ Trần, người huyện Yển Sư, quận Lạc Châu. Xuất gia vào cuối niên hiệu Đại Nghiệp (605–617), sư học rộng kinh luận. Sư từng nói các bản phiên dịch có nhiều sai sót, do đó muốn đi Tây Vực tìm kiếm các dị bản để tham khảo kiểm nghiệm. Năm Trinh Quán thứ nhất (627), ông theo các thương nhân đi Tây Vực. Huyền Trang có tài biện luận xuất chúng, ở nước Đường sư là bậc giảng thích những luận nạn, còn ở phiên quốc, sư được mọi người cảm phục, tôn trọng. Sống ở Tây Vực mười bảy năm, trải qua hơn một trăm nước, thông hiểu ngôn ngữ các nước, cùng sưu tập địa lý núi sông, phong tục tập quán, để biên soạn sách Tây Vực Ký gồm 12 quyển. Năm Trinh Quán thứ 19 (645), Huyền Trang trở về đến Kinh Sư; vua Đường Thái Tông gặp sư, rất vui thích, cùng sư đàm luận. Sau đó vua ban chiếu chỉ đem 657 bộ kinh Phạn bản, nơi chùa Hoằng Phúc, phiên dịch ra Hán ngữ. Cũng sắc lệnh Hữu bộc xạ Phòng Huyền Linh², Thái tử Tả thứ tử Hứa Kính Tông³, rộng mời các bậc thạc học, sa-môn hơn 50 người, để trợ giúp việc đối chiếu và chỉnh sửa.

² Phòng Huyền Linh (房玄齡, 579 – 648), vốn tên là Kiêu (喬), Huyền Linh là biểu tự, là một vị quan lại đời nhà Đường, nổi tiếng là một mưu sĩ, về sau làm chức quan Tư mã, Tể tướng và Tể phụ của Đường Thái Tông Lý Thế Dân. Do công lao lớn giúp Đường Thái Tông, ông được liệt vào một trong 24 vị công thần được vẽ trong Lăng Yên các. Ông còn là chủ biên của Tấn thư, là một trong 24 bộ chính sử Trung Hoa.

³ Hứa Kính Tông (許敬宗, 592 - 672): Là một trong 18 học sĩ của Tần Vương phủ, nhà văn, nhà sử học, từng là Tể tướng nhà Đường, giúp Vũ Hậu đuổi Chủ Toại Lương 褚遂良, bức giết Trường Tôn Vô Kỵ 長孫無忌, Thượng Quan Nghi 上官儀; biên soạn Cao Tổ thật lục, Văn quán từ lâm và Tây Vực đồ chí.

Ở Đông Cung, vua Đường Cao Tông truy phúc cho thái hậu Văn Đức bằng việc xây dựng chùa Từ Ân và viện Phiên Kinh. Bên trong kinh thành gương cao những lá phượng lớn, sắc lệnh diển tấu “cửu bộ nhạc”⁴, các loại ca kỹ, và đem tràng phan, bảo cái của các tự viện ra nghênh đón Huyền Trang, Kinh tượng sẽ phiên dịch, chư vị cao tăng, v.v... nhập trú chùa Từ Ân.

Niên hiệu Hiển Khánh thứ nhất (656), Đường Cao Tông lại lệnh cho Tả bộc xạ Vu Chí Ninh⁵, Thị trung Hứa Kính Tông, Trung thư Lệnh Lai Tế⁶, Lý Nghĩa Phủ⁷, Đỗ Chánh Luân⁸, Hoàng môn Thị lang Tiết Nguyên Siêu⁹, v.v... cùng nhuận

⁴ Sau khi nhà Tùy thống nhất Trung Hoa, đã định ra chín bộ âm nhạc, gọi là Cửu bộ nhạc 九部樂. Đường triều kế thừa Cửu bộ nhạc của nhà Tùy. Đường Thái Tông khi tiêu diệt nước Cao Xương (Tây Vực), có đem về một nhạc đội, nhập thành mười bộ âm nhạc, gọi “Thập bộ nhạc” 十部樂 gồm: Yên nhạc 燕樂, Thanh Thương nhạc 清商樂, Tây Lương nhạc 西涼樂, Thiên Trúc nhạc 天竺樂, Cao Lệ nhạc 高麗樂, Khuu Từ nhạc 龜茲樂, An Quốc nhạc 安國樂, Sơ Lặc nhạc 疏勒樂, Khang Quốc nhạc 康國樂 và Cao Xương nhạc 高昌樂. Trong đó, ngoại trừ Thanh Thương nhạc là cựu nhạc của Hán Ngụy Nam Bắc triều và “Yên nhạc” do người đời Đường sáng tạo, còn lại, cứ theo tên gọi cũng đủ biết là âm nhạc ngoại lai, chủ yếu du nhập từ Tây Vực. Nhạc khí đời Đường cũng rất phong phú và đa dạng. Nhạc khí gỗ có trống, chuông, khánh, phương hường, v.v... Nhạc khí hơi có địch, tất lật, sênh, v.v... Nhạc khi dây có thất huyền cầm (đang mai một dần), tỳ bà, không hầu, v.v... Trong đó, tỳ bà là trọng yếu, sau này được cải thiện thêm một vài hình thức và trở thành nhạc khí chủ đạo của âm nhạc Trung Nguyên.

⁵ Vu Chí Ninh 于志寧 (588 – 665), tự là Trọng Mật 仲謐, người Ung Châu, huyện Cao Lăng, là chính trị gia, Tế tướng nhà Đường, là một trong 18 học sĩ của Tần vương phủ.

⁶ Lệnh Lai Tế 令來濟 người Giang Đô, con của tướng quân Hộ Nhi 護兒 đời Tùy. Trong nạn Vũ Văn Hoá Cập, Hộ Nhi đóng cửa thành rồi bị hại, Lai Tế thoát hiểm. Ông dốc lòng học tập, đỗ tiến sĩ, năm Trinh Quán làm Thái tử tư nghị lang, rồi Trung thư xá nhân, cùng Lệnh Hồ Đức 令狐德 tuyển soạn Tấn thư. Năm Vĩnh Huy, ông nhậm Trung thư lệnh, rồi Đình Châu thứ sử. Ông mất trong trận chiến với Đột Quyết. Thơ có 30 quyển, nhưng nay chỉ còn 1 bài được chép trong Toàn Đường thi.

⁷ Lý Nghĩa Phủ 李義府 (614 - 666) người Nhiêu Dương, Doanh Châu (nay là huyện Nhiêu Dương, tỉnh Hà Bắc), cha Lý Đức Thịnh 李德盛 là quận thú thành Lũng Tây, thứ sử Ngụy châu. Ông sinh năm Đại Nghiệp thứ 10 đời Tùy Dạng Đế.

⁸ Đỗ Chánh Luân 杜正倫 (? – 658) là người tinh thông văn học, đặc biệt là tinh thông giải thích kinh điển. Ông đỗ tú tài thời vua Tùy Văn Đế (541 – 604), làm chức Vũ kỵ úy. Đến thời vua Đường Cao Tổ (566 –

sắc những bản kinh mà Huyền Trang muốn dịch. Quốc tử bác sĩ Phạm Nghĩa Thạc¹⁰, Thái tử tể mã Quách Du¹¹, Hoàng văn quán học sĩ Cao Nhượng Tư¹², v.v... trợ giúp phiên dịch. Khi nào hoàn tất 75 bộ thì tấu lên vua, sau đó cho dân chúng kinh thành đi đến lễ bái.

Huyền Trang dâng tấu thỉnh cầu một nơi yên tĩnh để phiên dịch, vua sắc lệnh chuyển đến cung Ngọc Hoa ở núi Nghi Quân¹³. Sáu năm sau thì viên tịch, khi ấy

635), ông giữ chức Tổng quản phủ lục sự tham quân. Thời vua Đường Thái Tông (598 – 649), ban đầu giữ chức Binh bộ viên ngoại lang (627), rồi làm Cấp sự trung, kiêm Tri khởi cư chú (知起居註, 628), Trung thư thị lang (630), Thứ sử Giao châu (Việt Nam, 640). Thời vua Đường Cao Tông, ông giữ chức Hoàng môn thị lang, kiêm Sùng hiên quán học sĩ (656), Trung thư lệnh, kiêm Thái tử tân khách, Hoàng văn quán học sĩ và được phong tước Tương dương huyện công (657), Thứ sử Hoành châu (658, không lâu thì ông mất tại đây).

⁹ Tiết Nguyên Siêu (薛元超, 622 – 683) vốn tên Tiết Chấn 薛震, tự là Nguyên Siêu, người Bồ Châu, huyện Phần Âm (nay là huyện Vạn Vinh, tỉnh Sơn Tây). Đường triều, ông làm Tể tướng; Tùy triều, ông làm Nội sử thị lang. Ông là cháu củ Tiết Đạo Hành 薛道衡 (535 – 604), là con của Thái thường khanh Tiết Thu 薛收 (591 – 624).

¹⁰ Phạm Nghĩa Thạc 范義碩 là một học sĩ uyên bác thuộc Quốc tử bác sĩ (國子博士, Erudite of the National University).

¹¹ Quách Du 郭瑜 (636 – 649), người Quan Lũng, quan đại thần Đường triều, Thầy dạy học cho thái tử Lý Hoảng 李弘 (652 – 675), tức Đường Nghĩa Tông, con vua Đường Cao Tông.

¹² Cao Nhượng Tư 高若思 là học sĩ tại Hoàng văn quán (弘文館, Institute for the Advancement of Literature), tương đương viện sĩ của Viện Hàn Lâm Khoa Học ngày nay.

¹³ Ngọc Hoa Tự 玉華寺: Cũng gọi Ngọc Hoa cung tự. Chùa nằm về phía tây nam huyện Nghi quân, Phu châu, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, được sáng lập vào năm Vũ Đức thứ 7 (624) đời Đường. Ban đầu, nơi này được gọi là Nhân Trí cung. Năm Trinh quán 21 (647), vua Thái tông cho xây rộng thêm và đổi tên là Ngọc Hoa cung. Tháng 5 năm Trinh quán 22 (648), theo lời thỉnh cầu của vua Thái Tông, ngài Huyền Trang đến ở tại cung này, tháng 10 ngài dịch kinh Năng đoạn kim cương bát nhã. Năm Vĩnh Huy thứ 3 (651), cung Ngọc hoa được đổi thành chùa Ngọc Hoa. Tháng 10 năm Hiển Khánh thứ 4 (659), khi ngài Huyền trang vắng sắc dịch kinh Đại bát nhã, vì không thích cảnh náo nhiệt tại Trường An, nên ngài đến trụ ở chùa này, bấy giờ ngài Tịch Chiếu làm Đô duy na, cùng các vị Khuy Cơ, Phổ Quang, Huyền Tắc, v.v... làm việc ở Dịch trường. Trong chùa có các điện như: điện Quang Văn, điện Minh Nguyệt, điện Gia Thọ, điện Khánh Phúc và đình Bát Quế, v.v... đều được sử dụng làm đạo tràng để phiên dịch kinh Đại bát

Huyền Trang 56 tuổi¹⁴, quy táng ở Bạch Lộc Nguyên¹⁵, nam nữ đưa tang số đến muôn người.

nhã và các kinh khác. [X. lời Bạt trong luận A tì đạt ma giới thân túc; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.6,10; Tục cao tăng truyện Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Quảng dư kí Q.8].

¹⁴ Về tuổi thọ của Huyền Trang, có nhiều thuyết: 56 tuổi, 63 tuổi, 65 tuổi, 69 tuổi. Thuyết 65 tuổi, ban đầu tìm thấy ở Tục Cao Tăng Truyện của Đạo Tuyên, sau đó thấy trong Khai Nguyên Thích Giáo Lục 開元釋教錄, Trình Nguyên thích Giáo Lục 貞元釋教錄. Huyền Trang Niên Phổ 玄奘年譜 của Dương Đình Phúc (楊廷福, 1920 – 1984), Đại Đường Tây Vực Ký Giáo Chú 大唐西域記校註 của Quý Tiệp Lâm (季羨林, 1911 – 2009) đều theo thuyết này. [Dương Đình Phúc, giáo sư Học viện Giáo Dục Thượng Hải, nhà sử học chuyên về Ngụy Tấn Nam Bắc triều và Tùy Đường triều. Quý Tiệp Lâm, nhà ngôn ngữ học Trung Quốc, nhà phiên dịch văn học, chuyên gia tiếng Phạn và tiếng Pali.]

¹⁵ Bạch Lộc Nguyên 白鹿原: tức là Bá Thượng 霸上, tên một vùng đất thời xưa, nay thuộc phía Tây huyện Lam Điền, tỉnh Thiểm Tây. Sông Bá xuất phát từ huyện Lam Điền, Thiểm Tây, chảy qua phía đông Trường An, hợp với sông Sấn, sau đó nhập với sông Vị.

Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh Tự

般若波羅蜜多心經序

Tựa Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh ¹⁶

Tự 序, thông dụng là tự 叙. Tự 叙 là chữ chính xác; tự 序 là chữ vay mượn. Vận Hội 韻會 nói: “Tự 叙, dùng chung với tự 序.” Thích Danh ghi: “Tự 叙, là trữ 抒 (: biểu đạt), là tường thuật sự thật, nói ra những gì hiểu biết.”

Đường – Thích Tuệ Trung soạn.

唐釋慧忠撰.

Đời Đường – Thích Tuệ Trung soạn.

¹⁶ Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh Tự

Đường - Thích Tuệ Trung soạn

Phù pháp tánh vô biên, khởi tạ tâm chi sở độ; chân như phi tướng, cự giả ngôn chi sở thuyên. Thị cố chúng sanh hạo hạo vô cùng, pháp hải mang mang hà cực. Nhược dã quảng tầm văn nghĩa, do như kính lý cầu hình, cánh nãi tức niệm quán không, hữu tự nhật trung đào ảnh. Tư kinh dụ như đại địa, hà vật bất tùng địa chi sở sanh, chư Phật duy chỉ nhất tâm, hà pháp bất nhân tâm chi sở lập? Đãn liễu tâm địa, cố hiệu tổng trì, ngộ pháp vô sanh, danh vi diệu giác. Nhất niệm siêu việt, khởi tại phồn luận giả nhĩ.

般若波羅蜜多心經序

唐 釋慧忠撰

夫法性無邊，豈藉心之所度；真如非相，詎假言之所詮。是故眾生浩浩無窮，法海茫茫何極。若也廣尋文義，猶如鏡裏求形，更乃息念觀空，又似日中逃影。茲經喻如大地，何物不從地之所生，諸佛唯指一心，何法不因心之所立。但了心地，故號總持，悟法無生，名為妙覺。一念超越，豈在繁論者爾。

Tựa Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh

Đường - Thích Tuệ Trung soạn

Pháp tánh vô biên, sao nhờ tâm mà độ thoát; chân như phi tướng, há mượn lời để giải bày. Thế nên, chúng sanh mông mênh vô cùng, biển pháp bao la vô cực. Nếu là rộng cầu văn nghĩa, giống như tìm ảnh trong gương, rồi thì dứt niệm quán không, lại như trốn bóng giữa trưa. Kinh này dụ như đại địa, vật gì không từ đất sanh ra. Chư Phật duy chỉ nhất tâm, pháp nào không do tâm mà được lập? Thấu suốt tâm địa, gọi là Tổng trì; ngộ pháp vô sanh, xưng là Diệu giác. Nhất niệm siêu việt, há ở sự luận bàn phức tạp?

Trong Tổng Cao Tăng Truyện, Thích Tán Ninh có viết: “*Thích Tuệ Trung, họ Nhiễm, người ở xứ Gia Kỵ, thuộc Việt Châu. Niên hiệu Khai Nguyên (713 – 742), Sư được mời đến trú chùa Long Hưng. Niên hiệu Thượng Nguyên thứ 2 (762), hoàng đế Túc Tông viết thư mời và đọi Sư để làm lễ. Sư chỉ bày yếu lý để trị nước an dân, đề cao phong thái của Đường Nghiêu Ngu Thuấn. Vua Túc Tông nghe mà kinh sợ, tự nhiên quỳ gối trước chiếu. Niên hiệu Đại Lịch thứ 10 (775), ngày mồng 9 tháng 12, Sư nằm nghiêng hông bên phải, xếp chân an nhiên thị tịch.*”¹⁷

Phù pháp tánh vô biên,

夫法性無邊,

Pháp tánh vô biên,

Pháp tánh, là chân như . Tánh nghĩa là thể, là bản chất không thay đổi. Chân như là thể của vạn pháp. Thể ấy thường trú, không thay đổi, cho nên gọi là pháp tánh. Kinh Lục Ba-la-mật ghi: “*Chúng sanh tánh vô định, Như sóng trên mặt nước, Nguyên được gió trí tuệ, Thổi vào biển pháp tánh.*”¹⁸

Khảo xét: Pháp tánh có nhiều dị danh, như: pháp định, pháp trú, pháp giới, pháp thân, thật tế, thật tướng, không tánh, Phật tánh, vô tướng, chân như, Như Lai tạng, bình đẳng tánh, vô ngã tánh, hư không giới, bất hư vọng tánh, bất biến dị tánh, bất tư nghị giới, tự tánh thanh tịnh tâm, đều là dị danh của pháp tánh vậy.

Vô biên, là vì pháp tánh thì phổ biến. Khởi Tín Luận Nghĩa Ký ghi: “*Pháp tánh, là tánh chất phổ biến của bản thể chân thật, là tánh chất bao hàm tất cả pháp, tức là nói chân như phổ biến nơi các pháp nhiễm tịnh.*”¹⁹

¹⁷ Tổng Cao Tăng Truyện 宋高僧傳, ĐTK No.2061, quyển 9, tr. 762b11-763b21.

¹⁸ Không tìm thấy kinh này trong Đại tạng kinh.

¹⁹ Khởi Tín Luận Nghĩa Ký 起信論義記, ĐTK No. 1846, Pháp Tạng soạn, tr. 247c10.

Khởi tạ tâm chi sở độ?

豈藉心之所度?

Sao nhờ tâm mà độ thoát?

Tạ 藉, là nương nhờ. *Tâm* 心, là ‘vạn pháp nhất tâm’²⁰, tất cả pháp đều do tâm tạo tác. Kinh Bát-nhã nói: “*Tâm dẫn đầu tất cả pháp. Nếu biết rõ tâm thì rõ các pháp. Các pháp thế gian đều do tâm tạo.*”²¹ *Độ* 度, giống chữ độ 渡, Phạn ngữ là Ba-la-mật. Lục độ 六度, là sáu Ba-la-mật. Lục độ là tổng thể của vạn hạnh, chính là pháp của tất cả pháp. Năm độ trước là phước hành; một độ sau là trí hành. Dem phước hành trở thành trí hành; lấy trí hành đoạn hoặc chứng lý, để vượt qua biển sanh tử. Nhưng sáu độ được thiết lập là vì sanh tử giới. Làm sao biết bản tánh của các pháp biến khắp sanh tử giới và phi sanh tử giới? Phật và Bồ-tát ở thế giới đầy cả năm thứ vẫn đực²² lại thực hiện được tuệ giác vô thượng, thì sao phải nhờ tâm mà độ thoát?

Chân như phi tướng,

真如非相,

Chân như phi tướng,

Chân như 真如: Chân, nghĩa là chân thật. Như, nghĩa là như thường. Thể tánh của các pháp lìa hư vọng mà chân thật, nên gọi là chân, và thường trú mà

²⁰ Vạn pháp nhất tâm 萬法一心: Tất cả pháp đều quay về nhất tâm. Đại Phương Quảng Viên Giác Tu Đa La Liễu Nghĩa Kinh Lược Sớ Chú 大方廣圓覺修多羅了義經略疏註, ĐTK No.1795, quyển thượng - 2, tr. 537b27: “Các kinh luận đều nói ‘vạn pháp nhất tâm’, ‘tam giới duy thức’.”

²¹ Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa, ĐTK No.220, quyển 568, phẩm Niệm Trú, tr. 933b26.

²² Năm thứ vẫn đực: Thời kỳ vẫn đực, kiến thức vẫn đực, tâm lý vẫn đực, con người vẫn đực, đời sống vẫn đực (kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sanh trước, mạng trước).

không biến dịch, nên gọi là như. Duy Thức Luận ghi: “*Chân, nghĩa là chân thật, nêu rõ là không phải hư vọng. Như, nghĩa là như thường, biểu thị không biến dịch. Theo đó, sự chân thật này trong tất cả mọi giai đoạn của nó thường hằng như là tự tánh của nó, nên nói là chân như.*”²³ Tướng 相, là hình tướng của sự vật, biểu lộ ở hình dáng bên ngoài.

Khảo xét: Chân như và thật tướng, dị danh mà đồng thể. Thật tướng thì vô tướng, nên gọi là ‘chân như phi tướng’. Sách Giáo Hành Tín Chứng, quyển Chân Thật Chứng, có nói: “*Thật tướng tức là pháp tánh, pháp tánh tức là chân như.*”²⁴

²³ Thành Duy Thức Luận 成唯識論, ĐTK No.1585, quyển 9, tr. 48a23.

²⁴ Hiền Tịnh Độ Chân Thật Giáo Hành Chứng Văn Loại 顯淨土真實教行證文類, ĐTK No.2646, 6 quyển, do Thân Loan 親鸞 (1173 – 1263) soạn, thường được gọi tắt là ‘Giáo Hành Tín Chứng’. Sáu quyển được đặt tên: 1. Giáo; 2. Hành; 3. Tín; 4. Chứng; 5. Chân Phật độ; 6. Hóa thân độ. Đoạn trích nằm ở trang 616b02.

Kinh Niết-bàn nói: “*Tướng của vô tướng, gọi là thật tướng.*”²⁵ Sách Phụ Hành ghi: “*Thật tướng thì vô tướng, vô tướng cũng không có.*”²⁶

Cự giả ngôn chi sở thuyên?

詎假言之所詮?

Há mượn lời để giải bày?

²⁵ Đại Bát Niết Bàn Kinh 大般涅槃經, ĐTK No.374, do Đàm Vô Sấm dịch, phẩm Kiều Trần Như, tr. 603b22-c06: “- Thừa đức Thế Tôn! Sao gọi là tướng của vô tướng? - Nay thiện nam tử! Tất cả pháp không có tự tướng, tha tướng và tự tha tướng, không tướng vô nhân, không tướng tác, không tướng thọ, không tướng tác giả, không tướng thọ giả, không tướng pháp phi pháp, không tướng nam nữ, không tướng sĩ phu, không tướng vi trần, không tướng thời tiết, không tướng vì mình, không tướng vì người khác, không tướng vì mình vì người, không tướng có, không tướng không, không tướng sinh, không tướng người sinh, không tướng nhân, không tướng nhân của nhân, không tướng quả, không tướng quả của quả, không tướng ngày đêm, không tướng sáng tối, không tướng thấy, không tướng người thấy, không tướng nghe, không tướng người nghe, không tướng giác tri, không tướng người giác tri, không tướng Bồ đề, không tướng người được Bồ đề, không tướng nghiệp, không tướng chủ nghiệp, không tướng phiền não, không tướng chủ phiền não. Nay thiện nam tử! Những tướng như vậy tùy theo chỗ diệt thì gọi là tướng chân thật. Nay thiện nam tử! Tất cả các pháp đều là hư giả, tùy theo chỗ diệt ấy thì đó gọi là thật. Đó gọi là thật tướng. Đó gọi là pháp giới, gọi là trí rốt ráo, gọi là Đệ nhất nghĩa đế, gọi là Đệ nhất nghĩa không.” (Tuệ Khai dịch)

²⁶ Chỉ Quán Phụ Hành Truyền Hoằng Quyết 止觀輔行傳弘決, do ngài Trạng Nhiên 湛然 (711-782) ở Kinh Khê đời Đường soạn, gồm 40 quyển, nói đủ là Ma-ha Chỉ Quán Phụ Hành Truyền Hoằng Quyết, gọi tắt: Ma-ha Chỉ Quán Hoằng Quyết, Chỉ Quán Hoằng Quyết, Phụ Hành, Hoằng Quyết. Thu vào Đại chánh tạng, tập 46, No.1912. Sách này vốn chia làm 10 quyển, mở rộng ra làm 40 quyển, là sách chú thích bộ Ma ha chỉ quán, cũng là tác phẩm có uy tín cao nhất trong việc nghiên cứu bộ Ma-ha Chỉ Quán, dẫn dụng rất nhiều sách khác. Sau do vị tăng người Nhật là Tối Trường truyền về Nhật bản. Năm Thiên Thánh thứ 2 (1024) đời Bắc Tống được thu vào tạng. Về sách chú sớ thì có: Ma-ha Chỉ Quán Phụ Hành Sưu Yếu Ký, 10 quyển, của ngài Trạng Nhiên. [X. Phật tổ thống kê Q.10, Q.11, Q.25]. Đoạn trích nằm ở trang 176b22.

Cự 詎, giống chữ khởi 豈. *Thuyên 詮*, là hiển 顯. Nương chân như mà hiển nghĩa lý, thì chân như là cái năng thuyên, nghĩa lý là cái sở thuyên. Tứ Giáo Nghi nói: “*Giáo là năng thuyên, lý là sở thuyên.*”²⁷

Khảo xét: Chân như nghĩa là chân lý, thật tướng mà khiến người không thể nghĩ bàn, bởi vì diệt chỗ tâm niệm; lại khiến người không có ngôn thuyết, bởi vì dứt đường ngôn ngữ. Chân lý dấu là cái sở thuyên thì cũng không gì để giải bày.

Chỉ Quán ghi: “*Dứt đường ngôn ngữ, bắt chỗ tâm hành, nên gọi là Bất khả tư nghị cảnh.*”²⁸ Kinh Nhân Vương nói: “*Chỗ tâm hành diệt, đường ngôn ngữ dứt, giống chân tế, bằng pháp tánh.*”²⁹

Thị cố chúng sanh hạo hạo vô cùng,

是故眾生浩浩無窮，

Thế nên chúng sanh mông mênh vô cùng,

Chúng sanh, cũng gọi là hữu tình. Có ba giải thích: (1) Nhiều người cùng sanh. Pháp Hoa Văn Cú chép: “*Không có nam nữ, tôn ty trên dưới, cũng không có tên gọi khác nhau. Các chúng cùng sanh ở thế gian này, cho nên gọi là chúng sanh.*”³⁰ (2) Nhiều pháp giả hòa hợp mà sanh. Kinh Pháp Cở nói: “*Vạn pháp hòa hợp thi thiết, gọi là chúng sanh.*”³¹ (3) Trải qua nhiều sự sanh tử. Câu-xá Luận

²⁷ Tứ Giáo Nghi 四教義, ĐTK No.1929, Trí Nghĩ 智顗 (538 – 597) soạn, quyển 2, tr. 725b14.

²⁸ Ma-ha Chỉ Quán 摩訶止觀, ĐTK No.1911, Trí Nghĩ thuyết, quyển 5 (thượng), tr. 54b27.

²⁹ Nhân Vương Hộ Quốc Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh 仁王護國般若波羅蜜多經, ĐTK No.246, Bất Không dịch, phẩm Quán Như Lai, tr. 836b03.

³⁰ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú 妙法蓮華經文句, ĐTK No.1718, quyển 4 (hạ), tr. 55b20. Pháp Hoa Văn Cú trích dẫn từ Kinh Trường A-hàm, Kinh Thế Kỳ, phẩm 12: Thế Bản Duyên, tr. 145a27.

³¹ Đại Pháp Cở Kinh 大法鼓經, ĐTK No.270, Cầu-na-bạt-đà-la dịch, tr.292a02: “Tôn giả Ca-diếp thưa Phật: Thế nào là thế gian? Đức Phật bảo Ca-diếp: Chúng sanh hòa hợp thi thiết. Tôn giả Ca-diếp bạch Phật: Thế nào là chúng sanh? Đức Phật dạy Ca-diếp: Các pháp tập hợp thi thiết.”

Quang Ký ghi: “Thọ nhận rất nhiều sự sanh tử, nên gọi là chúng sanh. Hễ có sanh ắt có tử. Nói sự sanh thì đã gồm sự tử, nên nói là chúng sanh.”³²

Khảo xét: Nghĩa trọn vẹn của ‘chúng sanh’ là, trên từ Bồ-tát, dưới đến phàm phu, động vật, thực vật mà có tình cảm, đều gọi là chúng sanh.

Hạo hạo 浩浩, là rộng xa. Kinh Thi ghi: “Trời rộng mông mênh.”³³ Vô cùng 無窮, là khó cùng tận. Hoài Nam Tử chép: “Rong chơi nơi cảnh giới vô cùng.”³⁴

Pháp hải mang mang hà cực?

法海茫茫何極?

Biển pháp bao la vô cực?

Pháp hải 法海, là giáo pháp của Phật thì rộng sâu, khó suy lường, thí như biển cả. Kinh Vô Lượng Thọ nói: “Thiện niệm sâu chắc, biển pháp chư Phật.”³⁵ *Mang mang* 茫茫, cũng là ý ‘rộng xa’. Tả Thị Truyện nói: “Bao la dẫu tích vua Vũ [vẽ ra].”³⁶ *Hà cực* 何極, cũng là ý ‘khó cùng tận’. Do đó thấy rằng, tâm hành và ngôn ngữ đều cùng tận. Đây là hành văn theo cách phản khởi.

³² Câu-xá Luận Ký 俱舍論記, ĐTK No.1821, Phổ Quang 普光 thuật, 30 quyển, còn gọi là Câu-xá Luận Quang Ký, xem tr. 3a03.

³³ Kinh Thi 詩經: Hạo hạo hạo thiên, Bất tuần kỳ đức. 浩浩昊天, 不駿其德. (Trời cao mông mênh, Không lớn bằng đức của mình.)

³⁴ Hoài Nam Tử 淮南子 là những bộ sách quan trọng của Đạo giáo Trung Quốc do Hoài Nam Vương Lưu An 淮南王劉安 (179 – 122 TCN) đã tập hợp các học giả lại để biên soạn. Du ư vô cùng chi hương 遊於無窮之鄉. (Dạo chơi quê hương vô cùng). Cảnh giới vô cùng là cảnh giới tự do tuyệt đối.

³⁵ Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh, ĐTK No.360, Khang Tăng Khải dịch, quyển Thượng, tr. 267a26: “Thiện niệm sâu chắc, biển pháp chư Phật, cùng tốt sâu mầu, thấu suốt bờ đáy.” (深諦善念, 諸佛法海, 窮深盡奧, 究其涯底. Thâm đế thiện niệm, chư Phật pháp hải, cùng thâm tận áo, cứu kỳ nhai đế.)

³⁶ Tả Truyện 左傳: tên gọi tắt của Xuân Thu Tả Thị Truyện 春秋左氏傳, còn gọi là Tả Thị Truyện 左氏傳, Tả Thị Xuân Thu 左氏春秋, gồm 30 quyển, là trước tác lịch sử mang tính biên niên của cổ đại Trung Quốc, sách chú thích về bộ Xuân Thu 春秋, tương truyền do Tả Kheo Minh 左丘明 (556 – 451 TCN) trước

Nhược dã quảng tầm văn nghĩa,

若也廣尋文義,

Nêu là rộng câu văn nghĩa,

Tầm 尋, là tìm tòi. *Văn nghĩa* 文義, là văn cú năng thuyên và nghĩa lý sở thuyên. Truyện Tăng Đạo An có ghi: “*Văn lý thông hiểu, kinh nghĩa sáng tỏ.*”³⁷

Do như kính lý cầu hình;

猶如鏡裏求形;

Giống như tìm ảnh trong gương;

Kính 鏡, theo Luật học gọi là hảo chiếu 好照. Tư Trì Ký chép: “*Chỗ tọa thiền thường treo gương sáng để giúp tâm hành.*”³⁸ *Kính lý cầu hình* 鏡裏求形: Một trong mười dụ của kinh Bát-nhã³⁹ là kính tượng 鏡像, dụ cho ‘ảnh tượng trong gương’, thấy có đó mà chẳng có. Luận Trí Độ nói: “*Như ảnh tượng trong gương, nó thật sự trống không, không sanh không diệt, lừa dối mắt người. Hết thấy các pháp cũng như vậy, trống không chẳng thật, không sanh không diệt, lừa dối con*

tác. Bản này kết hợp với Công Dương Truyện 公羊傳, Cốc Lương Truyện 穀梁傳, được gọi là Xuân Thu Tam Truyện 春秋三傳. Chánh văn: Mang mang vũ tích 茫茫禹跡.

³⁷ Cao Tăng Truyện 高僧傳, ĐTK No.2059, quyển 5, Truyện Thích Đạo An, tr. 352a26.

³⁸ Hảo chiếu 好照: Chỉ cho tấm gương được dùng trong lúc ngồi thiền. Nghĩa là sử dụng tấm gương sáng để quán chiếu, có thể ngăn ngừa tâm thần tán loạn. Tứ phần luật hành sự sao tư trì ký 四分律行事鈔資持記, No. 1805, quyển hạ, tr. 387b24: “Hảo chiếu, có thuyết cho rằng chỗ ngồi thiền thường treo tấm gương sáng để giúp tâm hành, hoặc dùng ngọc sáng để hiện tượng, hoặc dùng bóng sáng soi lóe.”

³⁹ Bát-nhã kinh thập dụ 般若經十喻: Mười dụ của kinh Bát-nhã. Để hiển bày tánh Không của các pháp, kinh Bát-nhã nêu ra mười ví dụ, tức ví dụ các pháp như huyễn ảo, sóng nắng, bóng trăng trong nước, hư không, tiếng dội, thành kiên-thất-bà, chiêm bao, bóng sáng, ảnh tượng trong gương và biến hóa. [X. kinh Phóng quang bát nhã Q.17; kinh Đại phẩm bát nhã Q.4; luận Đại trí độ Q.6].

mắt kẻ phàm phu.”⁴⁰ Các pháp là nhân duyên sanh, vô tự tánh, như ảnh tượng trong gương.

Cánh nãi tức niệm quán Không,

更乃息念觀空,

Rồi thì dứt niệm quán Không,

Tức niệm 息念, là tức tâm 息心. Phạm ngữ là Sa-môn, Hoa ngôn, cự dịch là Tức tâm.⁴¹ ‘Dứt niệm’ ấy là bản hạnh của người xuất gia tu đạo. *Quán Không* 觀空, là quán chiếu tướng Không của các pháp. Kinh Nhân Vương có phẩm Quán Không.⁴² Lại nữa, Nhân Vương Kinh Sớ của ngài Thiên Thai Trí Khải có ghi: “*Nói quán Không, là dùng diệu tuệ vô tướng chiếu cảnh vô tướng, nội và ngoại đều tịch, duyên và quán đều Không.*”⁴³

Hựu tự nhật trung đào ảnh.

又似日中逃影.

⁴⁰ Đại Trí Độ Luận 大智度論, ĐTK No.1509, quyển 6, Giải thích ‘Mười dụ’, tr.104c17.

⁴¹ Sa-môn 沙門 (s: śramaṇa, p: samaṇa): âm dịch là Thất-la-mạt-noa 室羅末拏, Xá-ra-ma-noa 舍囉摩拏, Thất-ma-na-noa 唎摩那拏, Sa-ca-muộn-nang 沙迦憐囊, Sa-môn-na 沙門那, Sa-văn-na 沙聞那, Ta-môn 娑門, Tang-môn 桑門, Táng-môn 喪門; là từ chuyển âm của phương ngôn Tây Vực, như từ samāne của tiếng Quy Tư 龜茲 (s: Kucīna), hay samanā của tiếng Vu Điền 于闐 (s: Kustana, nay là Khotan); ý dịch là cần lao 勤勞, công lao 功勞, cù lao 劬勞, cần khẩn 勤懇, tĩnh chí 靜志, tịnh chí 淨志, tức chỉ 息止, tức tâm 息心, tức ác 息惡, cần tức 勤息, tu đạo 修道, bần đạo 貧道, phạp đạo 乏道. Đây là từ tổng xưng cho người xuất gia, thông cả nội và ngoại đạo; cũng dùng để chỉ việc cắt bỏ râu tóc, dừng lại và chấm dứt các điều ác, khéo điều phục thân tâm, siêng năng thực hành các điều thiện, và khát vọng đạt được mục đích xuất gia tu đạo, chứng quả Niết Bàn.

⁴² Phật Thuyết Nhân Vương Bát Nhã Ba La Mật Kinh 佛說仁王般若波羅蜜經, ĐTK No.245, 2 quyển, 8 phẩm, phẩm Quán Không thứ hai.

⁴³ Nhân Vương Hộ Quốc Bát Nhã Kinh Sớ 仁王護國般若經疏, ĐTK No.1705, Trí Nghi thuyết ký, quyển 3, tr. 265a05.

Lại như trốn bóng giữa trưa.

Thiên Ngư Phụ, Trang Tử viết: *“Một người sợ cái bóng của mình, ghét những vết chân của mình bèn chạy trốn; nhưng càng bước nhiều thì vết chân càng nhiều, càng chạy mau thì cái bóng càng theo bên gót; thấy như vậy vẫn còn chậm lại càng rón chạy mau hơn nữa, không ngừng, tới nỗi kiệt lực mà chết. Người đó cực ngu, không biết rằng đứng vào chỗ tối thì sẽ không còn cái bóng và sẽ không còn thêm vết chân của mình nữa.”*⁴⁴ Luận Đạo Đức Chỉ Quy có nói: *“Sợ tiếng mà đeo vàng, tiếng càng đáp lại mình; ghét bóng mà ra sáng, bóng càng đi theo mình.”*⁴⁵

Khảo xét: Hình trong gương, bóng giữa trưa đều là dụ cho phiền não của thế gian, thế nhưng chẳng tìm văn, chẳng dứt niệm thì không thể biết phiền não. Hai ví dụ ấy bỏ tức cho mệnh đề trước nó.

Tư kinh dụ như đại địa,

茲經喻如大地,

Kinh này dụ như đại địa,

Kinh này, chỉ cho Tâm kinh. Tâm là gốc của vạn pháp, năng sanh tất cả các pháp, gọi là Tâm địa. Đức Phật đã ví tâm như đại địa. Kinh Tâm Địa Quán nói: *“Trong ba cõi lấy tâm làm chủ. Người quán được tâm, thì được cứu cánh giải*

⁴⁴ Nam Hoa kinh 南華經 hay còn gọi Nam Hoa chân kinh 南華真經 là cuốn sách triết học nổi tiếng thường được cho là của Trang Chu thời Chiến Quốc viết. Theo Hán thư nghệ văn chí, thì Nam Hoa Kinh ban đầu có 52 thiên. Sau này Quách Tượng dồn lại còn có 33 thiên, được chia làm 3 phần: Nội thiên, Ngoại thiên và Tạp thiên. Thiên Ngư phụ 魚父 (Ông chài) thứ 31 nằm trong Tạp thiên.

⁴⁵ Đạo Đức Chỉ Quy Luận 道德指歸論, quyển 3, thiên Thiện Kiến 善建, của Nghiêm Quân Bình 嚴君平 (86-10 TCN), ông là Tư tưởng gia, Đạo gia thời Tây Hán (Hán Thư), giỏi tướng số sống ở Thành Đô, nước Thục. Đạo Đức Chân Kinh Chỉ Quy 道德真經指歸 còn gọi là Lão Tử Chỉ Quy 老子指歸, Đạo Đức Chỉ Quy 道德指歸, Đạo Đức Chỉ Quy Luận. Nguyên bản sách này có 13 quyển, nay khuyết 6 quyển trước, chỉ còn 7 quyển sau.

thoát; người không quán được tâm, thì hoàn toàn trầm luân. Tâm của chúng sanh cũng như đại địa. Mọi thứ thóc lúa hoa quả đều từ đại địa sanh ra. Như vậy, tâm pháp sanh ra thiện ác thế gian và xuất thế gian, năm đường, các bậc Hữu học, Vô học, Độc giác, Bồ-tát và cả Như Lai. Do nhân duyên ấy, ba cõi chỉ là tâm, tâm được gọi là địa.”⁴⁶ Đại Nhật Kinh Sớ ghi: “Như người đời giở chân cất bước đều nương vào đất, Bồ-tát cũng như vậy, nương vào tâm mà tu hành, do đó gọi tâm ấy là địa.”⁴⁷

Khảo xét: Câu-xá tông thành lập 46 tâm sở pháp, trong đó có 10 món tâm sở: Thọ, Tưởng, v.v..., tương ưng và cùng sinh khởi với tất cả tâm, nên gọi là Đại địa pháp. Tâm sở thiện ác được gọi là Đại địa. Những pháp mà tâm đại địa có được, gọi là Đại địa pháp. Mười món tâm sở là: 1. Thọ; 2. Tưởng; 3. Tư; 4. Xúc; 5.

⁴⁶ Đại Thừa Bản Sanh Tâm Địa Quán Kinh 大乘本生心地觀經, quyển 8, tr. 327a21.

⁴⁷ Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Kinh Sớ 大毘盧遮那成佛經疏, còn gọi là Đại Nhật Kinh Sớ 大日經疏, ĐTK No.1796, quyển 3, tr. 609c26.

Dục; 6. Tuệ; 7. Niệm; 8. Tác ý; 9. Thắng giải; 10. Tam-ma-đề. Xem luận Câu-xá, quyển 4.⁴⁸

Hà vật bất tùng địa chi sở sanh?

何物不從地之所生?

Vật gì không từ đất sanh ra?

Địa 地, Phạn ngữ là Bộ-nhị (步弭, Bhūmi), là lãnh thổ, đất đai; lấy ‘năng sanh’ làm nghĩa. Đại Thừa Nghĩa Chương ghi: “*Năng sanh gọi là địa.*”⁴⁹

Khảo xét: Đất sanh ra vạn vật, dụ cho vạn hạnh đều từ tâm sanh.

Chư Phật duy chỉ nhất tâm,

諸佛唯指一心,

⁴⁸ Mười Đại địa pháp (大地法, mahābhūmikā-dharma), chỉ mười tác dụng tâm lý tương ứng và đồng sinh khởi với tất cả Tâm vương: (1) Thọ (受, vedanā), thọ, lãnh nạp. Có ba loại thọ, đó là: khổ thọ, lạc thọ, phi khổ phi lạc thọ; (2) Tưởng (想, saṃjñā), tưởng, tưởng tượng, đối cảnh mà chấp tướng sai biệt; (3) Tư (思, cetanā), ý định, ý muốn, tâm tạo tác; (4) Xúc (觸, sparśa): xúc, sự xúc đối do căn, cảnh và thức sinh ra; (5) Dục (欲, chanda), mong cầu vì đối ngoại cảnh; (6) Tuệ (慧, prajñā, mati), trí huệ phân tích, đối với các pháp có sự phân biệt, chọn lựa; (7) Niệm (念, smṛti), tâm niệm, ghi nhớ không quên; (8) Tác ý (作意, mānaskāra), tỉnh táo cảnh giác hay khiến cho tâm cảnh giác; (9) Thắng giải (勝解, adhimokṣa), sự hiểu biết thù thắng, đối cảnh sinh ra tác dụng ấn khả, thẩm định; (10) Tam-ma-địa (三摩地) hoặc Định (定, samādhi), chính định, đẳng trì, tức là định tâm chuyên chú vào một cảnh, một đối tượng. Mười pháp trên đây trùm khắp và tương ứng với ba tánh thiện, bất thiện và vô ký, cho nên gọi là Đại pháp. Chỗ nương của Đại pháp là Tâm vương, bởi thế gọi là Đại địa pháp. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng mười pháp này trùm khắp và cùng sinh khởi một lúc với tất cả tâm trong một sát na và mỗi pháp đều có Thể riêng biệt. Kinh lượng bộ thì chủ trương trong mười pháp chỉ có Thọ, Tưởng, Tư là có tự thể, bảy pháp còn lại thì không có. Các nhà Duy thức thì chia mười pháp làm hai loại: 1. Ngũ biến hành: Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư; năm pháp này tương ứng khắp với tất cả Tâm, Tâm sở, cho nên gọi là Biến hành. 2. Ngũ biệt cảnh: Dục, Tuệ, Niệm, Thắng giải, Tam-ma-địa; năm pháp này duyên theo mỗi cảnh riêng biệt mà sinh khởi, cho nên gọi là Biệt cảnh. [X. luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Thuận chính lý Q.10; luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.3; luận Đại tỳ bà sa Q.16, Q.42].

⁴⁹ Đại Thừa Nghĩa Chương 大乘義章, quyển 12, mục Thất Địa, tr. 716a24.

Chư Phật duy chỉ nhất tâm,

Tất cả các pháp chỉ có nội tâm, ngoài tâm không có pháp, gọi là Duy tâm, cũng gọi là Duy thức. Tâm 心, nghĩa là tập khởi; tập khởi các pháp gọi là Tâm. Thức 識, nghĩa là liễu biệt; liễu biệt các pháp gọi là Thức. Tâm và thức là đồng thể mà dị danh. Kinh Bát Thập Hoa Nghiêm, phẩm Thập Địa, có nói: “*Toàn cả tam giới chỉ là nhất tâm.*”⁵⁰ Duy Thức Luận nói: “*Do tự tâm chấp trước, Tâm chuyển tạo ngoại cảnh, Cái được thấy chẳng có, Cho nên nói duy tâm.*”⁵¹

Khảo xét: Luận giải khai phóng của giáo lý Đại thừa rằng, ‘Tức tâm tức Phật’, ‘Tức tâm thành Phật’. Xem các sách Truyền Đăng Lục⁵², Tông Kính Lục⁵³,

⁵⁰ Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh , ĐTK No.279, Thật-xoa-nan-đa dịch, quyển 37, phẩm Thập Địa, tr. 194a14.

⁵¹ Thành Duy Thức Luận, quyển 2, tr. 10c09, trích kệ tụng của Nhập Lăng-già, No.671, Bồ-đề-lưu-chi dịch, quyển 10, tr. 576c29.

⁵² Cảnh Đức Truyền đăng lục 景德傳燈錄, cũng được gọi tắt là Truyền Đăng lục, là tác phẩm lịch sử cổ nhất của Thiền tông Trung Quốc, được một vị Thiền sư thuộc tông Pháp Nhãn là Đạo Nguyên, môn đệ của Quốc sư Thiên Thai Đức Thiệu, biên soạn vào năm Cảnh Đức, đời Tống Nhân Tông (1004). Bộ sách này nói về cơ duyên của chư tổ cho đến Thiền sư Pháp Nhãn Văn Ích (885-958). Cảnh Đức truyền đăng lục gồm 30 quyển, vốn có tựa đề là Phật Tổ Đồng Tham Tập, được xếp vào Đại Chính Tân Tu Đại tạng kinh, tập 51, số 2076. Sách này sưu tập ghi chép về hành trạng, cơ duyên v.v. của 1701 vị, bắt đầu từ Phật đời quá khứ đến các vị Tổ thuộc đời thứ 51 của Ngũ gia tông phái. Trong đó, 951 vị có phụ thêm ngữ lục. Vì bộ sách này được vua sắc chỉ nhập tạng vào niên hiệu Cảnh Đức thứ 1 (1004) nên đặt tên là Cảnh Đức. Về pháp hệ truyền thừa giữa thầy và trò nối nhau không đứt giống như lửa của ngọn đèn có năng lực phá trừ tối tăm, nối nhau liên tục nên gọi là Truyền Đăng. Đầu quyển có bài tựa do Dương Úc soạn.

xét quan điểm Thiền tông, đều thấy ‘Chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật’ là yếu chỉ để thiết lập giáo tông, do đó nói rằng ‘Chư Phật duy chỉ nhất tâm’.

Hà pháp bất nhân tâm chi sở lập?

何法不因心之所立?

Pháp nào không do tâm mà được lập?

Tâm là năng lập. Pháp là sở lập. Do năng lập mà sau có sở lập.

Dẫn liễu tâm địa,

但了心地,

Thấu suốt tâm địa,

*Liễu 了, là thấu suốt. Đời Đường, kinh Hoa Nghiêm ghi: “Thấu suốt ba cõi đều nương nơi tâm.”*⁵⁴ Kinh Pháp Hoa chép: “Vào sâu thiền định, thấu suốt các pháp.”⁵⁵

Cổ hiệu tổng trì;

⁵³ Tông Kính Lục 宗鏡錄, 100 quyển, do Vĩnh Minh Diên Thọ 永明延壽 trước tác. Thể theo lời thỉnh cầu của Trung Ý Vương 忠懿王 nhà Ngô Việt, bộ này hình thành vào năm thứ 2 (961) niên hiệu Kiến Long 建隆 đời vua Thái Tổ nhà Tống. Đây là trước tác vĩ đại thu thập rộng rãi 60 bộ kinh điển Đại Thừa, những tác phẩm của hơn 300 bậc thánh hiền từ Ấn Độ đến Trung Quốc, các Ngũ Lục của chư vị Thiền tăng, sách giới luật, sách thể tục, v.v., với chủ trương thu tóm các tông Pháp Tướng, Tam Luận, Hoa Nghiêm, Thiền Thai cho dung hợp vào Thiền. Về nội dung, bộ này được chia thành 3 chương với chủ đề lấy tâm truyền tâm: Chương Tiêu Tông 標宗章, Chương Vấn Đáp 問答章 và Chương Dẫn Chứng 引証章; phần tiền bán của quyển 1 thuộc về Chương Tiêu Tông, từ phần sau của quyển 1 cho đến quyển 93 là Chương Vấn Đáp, từ quyển 94 trở đi thuộc về Chương Dẫn Chứng.

⁵⁴ Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, ĐTK No.279, Thật-xoa-nan-đa dịch, quyển 37, phẩm Thập Địa, tr. 195b17.

⁵⁵ Kinh Pháp Hoa, phẩm Đề-bà-đạt-đa thứ 12, tr. 35b18.

故號總持;

Gọi là Tổng trì;

Tổng trì 總持, Phạm ngữ là Đà-la-ni. Góp lại điều thiện không cho mất, gắng giữ điều ác không cho khởi, gọi là Tổng trì. Tổng trì lấy niệm, định, tuệ làm thể. Bỏ-tát thực thi niệm, định, tuệ thì đầy đủ công đức tổng trì. Duy Ma Kinh Chú ghi: “*Tổng trì, là giữ điều thiện không cho mất, giữ điều ác không cho sanh, không gì sót quên, gọi đó là trì.*”⁵⁶ Pháp Hoa Nghĩa Sớ chép: “*Hỏi: Lấy gì làm tự thể của trì? Đáp: Trí Độ Luận nói, ‘Hoặc thuyết niệm, hoặc thuyết định, hoặc thuyết tuệ. Nay nói nhất chánh quán, theo nghĩa mà khác tên.’*”⁵⁷

Ngộ pháp vô sanh,

悟法無生,

Ngộ pháp vô sanh,

Chân lý của Niết-bàn là không sanh không diệt, gọi là *vô sanh*, bởi vì quán lý vô sanh thì phá hủy những phiền não sanh diệt. Kinh Nhân Vương nói: “*Tất cả pháp tánh là chân thật không, không đến không đi, không sanh không diệt, đồng chân tế, bằng pháp tánh.*”⁵⁸ Kinh Phạm Võng chép: “*Chế phục không và giả, thể hội pháp tánh, lên núi vô sanh.*”⁵⁹ Kinh Tối Thắng Vương ghi: “*Vô sanh thì chân thật, sanh thì giả dối: người ngu chìm đắm sanh tử, còn thật thể Như Lai thì không*

⁵⁶ Chú Duy Ma Cật Kinh 注維摩詰經, ĐTK No.1775, Tăng Triệu 僧肇 soạn, tr. 329a29.

⁵⁷ Pháp Hoa Nghĩa Sớ 法華義疏, ĐTK No.1721, Cát Tạng 吉藏 soạn, tr. 462a21.

⁵⁸ Nhân Vương Hộ Quốc Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh 仁王護國般若波羅蜜多經, ĐTK No.246, Bất Không dịch, phẩm Quán Không, tr. 825c22.

⁵⁹ Kinh Phạm Võng 梵網經, ĐTK No.1484, Cưu-ma-la-thập dịch, quyển Thượng, tr. 998b04. Không, là biến kế sở chấp tánh. Giả, là y tha khởi tánh. Pháp tánh, là viên thành thật tánh.

giả dối nên nói là Niết-bàn.”⁶⁰ Kinh Niết-bàn nói: “*Thật tánh của Như lai ví như vàng trắng kia, tức pháp thân ấy là thân vô sanh.*”⁶¹ Luận Trí Độ ghi: “*Đối với các pháp tướng mà truy cầu tầm cứu, đi vào pháp vô sanh, không còn gì quá hơn nữa, gọi là vô sanh tế.*”⁶²

Danh vi diệu giác.

名爲妙覺.

Xung là Diệu giác.

Tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn và bất khả tư nghị, đó gọi là *Diệu giác*, tức là quả vị Phật Vô thượng chánh giác. Hàng Nhị thừa dừng ở sự tự giác, không có công năng giác tha. Hàng Bồ-tát tuy có cả tự giác và giác tha mà chưa viên giác. Riêng Phật có hai giác viên mãn, và bản thể của tuệ giác thì bất khả tư nghị. Tứ Giáo Nghi nói: “*Đến Kim cương hậu tâm, thì đại giác sáng chói, diệu trí tốt cùng căn nguyên vô minh và tập khí, gọi là chân giải thoát; vắng lặng không ràng buộc, tịch mà thường chiếu, gọi là Diệu giác địa.*”⁶³ Tam Tạng Pháp Sô ghi:

⁶⁰ Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh 金光明最勝王經, ĐTK No.665, phẩm Như Lai Thọ Lượng, Nghĩa Tịnh dịch, tr. 407b04.

⁶¹ Kinh Đại Bát Niết-bàn, ĐTK No.374, quyển 9, phẩm Như Lai Tánh, tr. 416b29.

⁶² Luận Đại Trí Độ, quyển 33, tr. 303a11.

⁶³ Tứ Giáo Nghi 四教義, ĐTK No.1929, Trí Nghi 智顗 (538 – 597) soạn, quyển 10, tr. 759c17. Bồ-tát ở tối hậu vị, có cái định đoạn trừ những phiền não tối cực vi tế, có trí dụng sắc bén giống như kim cương, nên gọi là Kim cương định hay Kim cương dụ định. Có ba tâm: nhập, trú, xuất. Khi nhập định thì còn ở trong chúng sanh vị, nhưng khi xuất định thì thành Phật. Giai vị đương trú đã hoàn mãn, bèn tới lúc xuất định, gọi là Kim cương hậu tâm.

“Tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, bất khả tư nghị, đó gọi là Diệu giác tánh.”⁶⁴

Nhất niệm siêu việt,

一念超越,

Nhất niệm siêu việt,

Nhất niệm, là niệm tưởng chuyên nhất. Niệm tưởng chuyên nhất thì siêu việt, tức là đi vào sự siêu việt tâm địa. *Siêu việt tâm địa*, là địa vị Phật đà thì siêu việt tất cả tâm pháp. Kinh Đại Nhật, phẩm Chân Ngôn nói: “*Chư Phật tự chứng tam-bồ-đề, pháp giới bất tư nghị, siêu việt tâm địa.*”⁶⁵ Đại Nhật Kinh Sớ ghi: “*Như người dời giở chân cất bước đều nương vào đất, Bồ-tát cũng giống như vậy, nương vào tâm mà tiến hành, nên gọi tâm ấy là địa. Vì tâm còn có chỗ nương, nên chưa gọi là Chánh biến tri. Như Lai đã vượt qua sự hý luận nhỏ nhiệm, đã chấm dứt sự tiến thú, nên gọi là Siêu việt tâm địa.*”⁶⁶

Khởi tại phồn luận giả nhĩ?

⁶⁴ Tam Tạng Pháp Số, gọi đủ là Đại Minh Tam Tạng Pháp Số, 50 quyển, 1555 điều, Thích Nhất Như biên soạn vào niên hiệu Vĩnh Lạc (1424), điều Lục Chung Tánh (Tập chung tánh, Tánh chung tánh, Đạo chung tánh, Thánh chung tánh, Đẳng giác tánh, Diệu giác tánh.)

⁶⁵ Đại Tỳ-lô-giá-na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh 大毘盧遮那成佛神變加持經, ĐTK No.848, viết tắt là Tỳ-lô-giá-na Thành Phật Kinh 毘盧遮那成佛經, hoặc Đại Tỳ-lô-giá-na Kinh 大毘盧遮那經. Đại Nhật Kinh bao gồm 7 quyển, với 6 quyển đầu là chánh văn và quyển thứ bảy nói về nghi thức hành lễ. Kinh này kết hợp với Kim Cương Đảnh Kinh 金剛頂經 (Vajraśekhara-sūtra) và Tô-tất-địa Kinh 蘇悉地經 (Susiddhikara-mahātantra-sādhana-pāṭaḥ) tạo thành pháp tu cốt lõi của Mật Tông. Đoạn trích từ phẩm Nhập Mạn-đồ-la Cụ Duyên Chân Ngôn, tr. 4a12. Tam-bồ-đề 三菩提 (Saṃbodhi) có nghĩa là giác ngộ, Hán dịch là Vô thượng chánh đẳng giác 無上正等覺, Vô thượng chánh chân đạo 無上正眞道, Vô thượng chánh biến trí 無上正遍智.

⁶⁶ Đại Tỳ-lô-giá-na Thành Phật Kinh Sớ 大毘盧遮那成佛經疏, ĐTK No.1796, Nhất Hạnh ghi chép, tr. 609c26.

豈在繁論者爾?

Há ở sự luận bàn phức tạp?

Phôn 繁, là nhiều. Tóm lại, bản ý của Tâm Kinh là ‘vô sở đắc’. Vì ‘vô sở đắc’ mà đắc quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

PHỤ LỤC

Tâm Kinh có 7 bản dịch:

1. Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật Đại Minh Chú Kinh, Đại Tạng, hàm chữ Tường 翔,⁶⁷ Diêu Tàn Thiên Trúc Tam tạng Cưu-ma-la-thập dịch.
2. Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh, Đại Tạng, hàm chữ Tường 翔, Đường Tam tạng Pháp sư Huyền Trang dịch.
3. Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh, Đôn Hoàng thạch thất bản, Đường Tam tạng Pháp sư Sa-môn Pháp Thành dịch.
4. Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh, Cao Ly Tạng, hàm chữ Hoàn 桓, Đường Kế Tân quốc, Tam tạng Bát-nhã và Lợi Ngôn dịch.
5. Phổ Biến Trí Tạng Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh, Cao Ly Tạng, hàm chữ Bàn 磻, Đường Ma-kiệt-đề quốc, Tam tạng Sa-môn Pháp Nguyệt trùng dịch.
6. Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh, Nhật Bản Tàng Kinh Thư Viện “Tục Tạng Bản”, Đường Tam tạng Sa-môn Trí Tuệ Luân dịch.
7. Phật Thuyết Thánh Phật Mẫu Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh, Đại Tạng, hàm chữ Bạc 薄, Tống Tây Thiên Dịch kinh Tam tạng Thi Hộ dịch.⁶⁸

⁶⁷ Càn Long Đại Tạng Kinh 乾隆大藏經, còn gọi là Càn Long Tạng, 乾隆藏, Long Tạng 龍藏, Thanh Tạng 清藏, Thanh Đại Quan Bản Tạng Kinh 清代官版藏經. Đại Tạng này được khởi công khắc ván tại Bắc Kinh vào năm 1735 đời vua Ung Chánh (1723-1735), đến năm 1738 đời vua Càn Long (1736-1795) thì hoàn thành, gồm 79.036 bản gỗ, 724 hàm (dựa vào Thiên tự văn, từ chữ Thiên 天 đến chữ Cơ 機), 1.669 bộ, 7.168 quyển. Bộ này đã lấy bộ Vĩnh Lạc Bắc Tạng 永樂北藏 đời Minh làm căn bản y cứ. Đó cũng là bộ Đại Tạng lớn nhất trong các bộ Đại Tạng do triều đình khâm định từ trước đến nay. Vào cuối đời Thanh, Từ Hy thái hậu đã tặng bộ Đại Tạng này cho Nhật Bản, hiện còn được cất giữ tại Đồ thư quán của Long Cốc Đại Học ở Đông Kinh. Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật Đại Minh Chú Kinh thuộc Đại thừa Bát-nhã bộ, tập 16, hàm chữ Tường.

Bảy bản kinh này đều đồng bản mà dị dịch. Ngoài ra có bản đời Đường, do Bất Không dịch, và bản đời Tống, do Từ Hiền⁶⁹ ở Khiết Đan dịch, đã tán thất khá lâu, từ đời Minh đến nay.

⁶⁸ Bảy bản này nằm trong Đại Tạng Kinh, Tập 8, theo thứ tự tương ứng: 1. No. 250; 2. No. 251; 3. No. 255; 4. No. 253; 5. No. 252; 6. No. 254; 7. No. 257. Xem 7 bản Việt dịch Tâm Kinh bởi Quảng Minh ở đây: <https://thuvienhoasen.org/a21733/bat-nha-ba-la-mat-da-tam-kinh>

⁶⁹ Từ Hiền 慈賢: Cao tăng dịch kinh, sống vào thời Ngũ Đại, người nước Ma-yết-đà (Magadha), Trung Ấn Độ. Sư đi về phía Đông, đến nước Khiết Đan, được vua suy tôn là Quốc sư và ban chiếu cho Sư vào viện Dịch Kinh. Sư đã dịch được Kim Cang Tồi Toái Đà-la-ni, Như Ý Luân Liên Hoa Tâm Như Lai Tu Hành Quán Nghi, Kinh Diệu Cát Tường Bình Đẳng Bí Mật Tối Thượng Quán Môn Đại Giáo Vương, Diệu Cát Tường Bình Đẳng Bí Mật Tối Thượng Quán Môn Đại Giáo Vương Kinh Lược Xuất Hộ-ma Nghi, Diệu Cát Tường Bình Đẳng Du-già Bí Mật Quán Thân Thành Phật Nghi Quỹ, Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh (bản Phạn), Kinh Đại Bi Tâm Đà-la-ni, Kinh Tôn Thắng Đà-la-ni. Nhân đó, Sư được vua ban hiệu Tam Tạng Đại Pháp Sư và tử y. Các bản dịch của Sư đều được xếp vào Chí Nguyên Pháp Bảo Khâm Đồng Tổng Lục 6, trong đó có 5 bộ, 9 quyển, được xếp vào Đại Tạng Kinh bản đời Minh, lưu hành ở đời. Nhưng trong Đại Tạng Kinh bản Khiết Đan được hoàn thành khoảng năm 1062 đời Liêu thì không thấy gom chép các kinh nói trên, cho nên các kinh này có lẽ Sư dịch sau năm 1062.

Sau khi Pháp sư Từ Hiền viên tịch, nhục thân của ông qua hàng nghìn năm vẫn không bị mục nát mà còn được đúc thành kim thân, bảo quản hoàn hảo. Một số nhà khoa học cũng có khát vọng giải mã được câu đố phía sau hiện tượng này, tiến thêm một bước trong khoa học tìm hiểu về sinh mệnh và các hiện tượng thần bí. Do vậy, ngày 8/7/2017, các chuyên gia và học giả dùng cách chụp CT và chụp X quang để xem xét thân thể bất hoại này, phát hiện ra một số điều kinh ngạc phía sau bức tượng Phật nghìn năm không mục. Trong cơ thể người bộ phận khó bảo quản nhất là bộ não, nhưng kết quả kiểm nghiệm của các chuyên gia cho thấy, ở vị tầng nhân trừ danh trong lịch sử này, bộ não cũng được bảo quản hoàn hảo. Một vị học giả tham dự việc khảo sát đã bị kinh ngạc bởi kết quả của scan, ông nói: “Xương của ông ấy hoàn chỉnh như một người bình thường.” Không chỉ như vậy, thậm chí ngay cả “trán, hàm răng, xương sườn, xương cột sống, thậm chí các đốt ngón tay đều vẫn còn nguyên vẹn,” bác sĩ Ngô Vĩnh Thanh cho hay. Các chuyên gia liên tục bày tỏ rằng đây là một kỳ tích sinh mệnh không thể tưởng tượng được: “Đây đúng là hình ảnh khó tin!” Được biết, sau khi Pháp sư Từ Hiền viên tịch, đệ tử của ông đã bảo quản tượng kim thân của ông, nhưng sau này lại phát hiện di thể bỗng bị mất tích, không cánh mà bay, người ta tìm ở nhiều nơi mà không được. Mãi cho đến sau năm 1970, người ta mới bất ngờ phát hiện được pho tượng quý này trong một hang động chưa từng được biết đến. Ngày nay xét lại, nếu bức tượng vẫn ở trong chùa vào đầu thập niên 60, có thể nó đã bị phá hủy trong thời Cách mạng văn hóa.

Phụ lục sau đây là bản Tâm Kinh, hàm chữ Hoàn, trong Cao Ly Tạng, để người đọc biết nguyên bản của Tâm Kinh mà vốn có phần Tự và phần Lưu thông:

Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh

Cao Ly Tạng, hàm chữ Hoàn 桓

Nước Kế Tân, Tam tạng Bát-nhã và Lợi Ngôn đồng dịch.

Tôi nghe như vậy.

Một thời, đức Phật trú tại núi Kỳ-xà-quật, thành Vương Xá, cùng với chúng đại Tỷ-kheo và chúng Bồ-tát đều đến tụ tập. Bấy giờ, đức Phật Thế Tôn liền nhập tam-muội tên là Quảng đại thậm thâm.

Bấy giờ, trong chúng có Bồ-tát ma-ha-tát tên là Quán Tự Tại. Khi Ngài tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu xa, soi thấy năm uẩn đều Không, lia các khổ ách. Khi ấy, tôn giả Xá-lợi Tử nương uy lực của Phật, chấp tay cung kính, bạch với Bồ-tát ma-ha-tát Quán Tự Tại rằng: “Thưa Thiện nam tử! Nếu có hành giả muốn học Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu xa, thì tu hành thế nào?” Hỏi như vậy rồi.

Bấy giờ, Bồ-tát ma-ha-tát Quán Tự Tại nói với Cụ thọ Xá-lợi-phất rằng: “Xá-lợi Tử! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân đi vào Bát-nhã ba-la-mật sâu xa, khi tu hành nên quán tự tính của năm uẩn đều Không. Xá-lợi Tử! Sắc chẳng khác Không. Không chẳng khác sắc. Sắc tức là Không, Không tức là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức, cũng lại như vậy.”

“Xá-lợi Tử! Tướng Không của các pháp ấy không sinh không diệt, không do không sạch, không thêm không bớt. Thế nên, trong Không không sắc, không thọ, tưởng, hành, thức; không nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; không sắc, thanh,

hương, vị, xúc, pháp; không nhãn giới cho đến không ý thức giới; không vô minh và không sự diệt tận của vô minh; cho đến không lão tử và không sự diệt tận của lão tử; không khổ, tập, diệt, đạo; không quán trí và không thủ đắc.”

“Vì không thủ đắc nên Bồ-đề-tát-đỏa y theo Bát-nhã ba-la-mật-đa thì tâm không bị chướng ngại; không bị chướng ngại thì không có khiếp sợ, xa lìa mọi điên đảo mộng tưởng, được cứu cánh Niết-bàn. Chư Phật trong ba đời y theo Bát-nhã ba-la-mật-đa thì được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.”

“Nên biết Bát-nhã ba-la-mật-đa là thần chú vĩ đại, là chú rất sáng chói, là chú vô thượng, là chú không gì sánh bằng, trừ được mọi khổ đau, chân thật không hư dối, nên được gọi là chú Bát-nhã ba-la-mật-đa.”

Nên thuyết chú rằng: “Yết-đế, yết-đế, ba-la-yết-đế, ba-la-tăng-yết-đế, bồ-đề sa-bà-ha.”

“Như vậy, Xá-lợi-phất! Các Bồ-tát ma-ha-tát đối với sự đi vào Bát-nhã ba-la-mật sâu xa, nên tu hành như vậy.”

Tuyên thuyết như vậy rồi. Lúc ấy, đức Thế Tôn xuất khỏi tam-ma-địa Quảng đại thậm thâm, ca ngợi Bồ-tát ma-ha-tát Quán Tự Tại rằng: “Lành thay! Lành thay! Thiện nam tử! Đúng thế, đúng thế! Như những điều ông tuyên thuyết. Đi vào Bát-nhã ba-la-mật sâu xa, thì nên tu hành như vậy. Khi tu hành như vậy thì các đức Như Lai thấy đều tùy hỷ.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn nói lời này xong, Cụ thọ Xá-lợi-phất tràn đầy hoan hỷ, Bồ-tát ma-ha-tát Quán Tự Tại cũng rất hoan hỷ. Bấy giờ, trong chúng hội, Trời, Người, A-tu-la, Càn-thát-bà, v.v... nghe những điều đức Phật nói, đều rất hoan hỷ, tín thọ phụng hành.

Tập ghi Chú thích Kinh

Hồi nhỏ tôi thường nghe người lớn tụng thuộc lòng Tâm Kinh, ưa bắt chước nên tôi cũng tụng thuộc lòng Tâm Kinh. Kinh ấy chỉ hơn 260 chữ, từ ít mà đạo lớn, lời ngắn mà ý sâu, là đèn sáng cho chúng sanh, là hạt giống của Bồ-đề, là tinh túy của kinh Đại Bát-nhã 600 quyển.

Tâm Kinh có 5 dịch bản:

1. Đời Diêu Tần, Cưu-ma-la-thập dịch, Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật Đại Minh Chú Kinh.
2. Đời Đường, Huyền Trang dịch, Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh.
3. Đời Đường, Bát-nhã và Lợi Ngôn dịch, tên gọi giống với bản Huyền Trang dịch.
4. Đời Đường, Pháp Nguyệt trùng dịch, Phổ Biến Trí Tạng Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh.
5. Đời Tống, Thi Hộ dịch, Phật Thuyết Thánh Phật Mẫu Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh.

Nhật Bản lưu hành bản Cưu-ma-la-thập dịch, còn nước ta (Trung Quốc) lưu hành bản Huyền Trang dịch, tức là bản tôi sẽ chú giải.

Lược xưng kinh này là Tâm Kinh, không nên gọi là ‘Đa Tâm Kinh’ 多心經, bởi vì chữ ‘đa’ thuộc về cụm từ ‘Ba-la-mật’, chứ không thuộc về chữ ‘Tâm’. Chứng minh điều này qua cụm từ ‘Ba-la-mật-đa’ xuất hiện 5 lần trong Tâm Kinh.

Chú giải Tâm Kinh thì có nhiều, nhưng chủ yếu lấy ‘Không luận’ để giải thích. Giải thuyết càng nhiều thì càng xa rời ý chỉ của kinh. Có người chưa biết 12 nhân duyên mà gắng hiểu ‘vô vô minh, nãi chí vô lão tử’, chưa biết ‘Hoàn diệt môn’ mà gượng giải ‘vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử tận’. Quán Tự Tại Bồ-tát là danh từ đặc biệt của Bồ-tát, nhưng các nhà chú giải thường có khuynh hướng nghị luận về chữ ‘Quán’ và chữ ‘Tự tại’. Khi hỏi địa vị của Quán Tự Tại Bồ-tát ngang

đâu, thì trả lời còn chưa biết. Há chẳng phải là nói bậy ư? Tiên chú của tôi thì coi trọng ở sự khảo chứng, không phải lời nói lông bông. Khảo chứng rõ ràng kinh văn thì thấy được nghĩa lý của kinh, không cần phải nghị luận dông dài.

Yếu chỉ của kinh này nằm ở câu ‘Ngũ uẩn giai Không’. Khi giảng nghĩa về ‘Ngũ uẩn’ thì phải nghiên cứu tường tận, thế mà các chú giải Tâm Kinh xưa nay thường sai lầm về hai chữ ‘Hành uẩn’.

Vô minh giới cho đến Vô ý thức giới, gồm có 18 giới. Vô minh cho đến Lão tử, gồm có 12 nhân duyên. Vô minh tận cho đến Lão tử tận, là trong sạch 12 duyên của Hoàn diệt môn, tức là: Vô minh tận, Hành tận, Thức tận, Danh sắc tận, Lục nhập tận, Xúc tận, Thọ tận, Ái tận, Thủ tận, Hữu tận, Sanh tận, Lão tử tận. Người đọc trước phải lưu ý chỗ này, thì giải quyết được những nan đề, tự mình tiếp nhận và hiểu được toàn bộ kinh văn.

‘Vô minh cho đến Lão tử’, ‘Vô minh tận cho đến Lão tử tận’, sợ rằng người học còn khó hiểu, nay xin dẫn một đoạn kinh Nhân Quả để chứng minh. Kinh Nhân Quả nói: *“Bồ-tát dùng Thiên nhãn xem khắp năm đường, khởi tâm từ bi suy nghĩ: ‘Trong ba cõi không một chút vui.’ Suy nghĩ như thế đến tận nửa đêm. Sang canh thứ ba, Bồ-tát xem xét bản tánh của chúng sanh, do nhân duyên gì mà có lão tử? Liền biết lão tử lấy sanh làm gốc rễ. Nếu lìa nơi sanh thì không có lão tử. Lại nữa, sự sanh ấy không từ trời sanh, không từ tự nhiên sanh, không phải vô duyên sanh, mà từ nhân duyên sanh. Do dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu⁷⁰ mà nghiệp*

⁷⁰ Trung Bộ Kinh, kinh Chánh Tri Kiến: “Chư Hiền, thế nào là hữu, thế nào là tập khởi của hữu, thế nào là đoạn diệt của hữu, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của hữu? Chư Hiền, có ba hữu này: dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu. Từ tập khởi của thủ, có tập khởi của hữu; từ đoạn diệt của thủ có đoạn diệt của hữu và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của hữu, tức là: Chánh Tri kiến... Chánh Định.” (H.T Thích Minh Châu dịch)

sanh. Bồ-tát lại quán nghiệp trong ba hữu từ đâu sanh, liền biết từ bốn thủ⁷¹ sanh ra. Lại quán bốn thủ từ đâu sanh, liền biết bốn thủ từ ái sanh. Lại quán ái từ đâu sanh, liền biết ái từ thọ sanh. Lại quán thọ từ đâu sanh, liền biết thọ từ xúc sanh. Lại quán xúc từ đâu sanh, liền biết xúc từ lục nhập sanh. Lại quán lục nhập từ đâu sanh, liền biết lục nhập từ danh sắc sanh. Lại quán danh sắc từ đâu sanh, liền biết danh sắc từ thức sanh. Lại quán thức từ đâu sanh, liền biết thức từ hành sanh. Lại quán hành từ đâu sanh, liền biết hành từ vô minh sanh. Nếu diệt vô minh thì hành diệt, hành diệt thì thức diệt, thức diệt thì danh sắc diệt, danh sắc diệt thì lục nhập diệt, lục nhập diệt thì xúc diệt, xúc diệt thì thọ diệt, thọ diệt thì ái diệt, ái diệt thì thủ diệt, thủ diệt thì hữu diệt, hữu diệt thì sanh diệt, sanh diệt thì lão tử, ưu bi, khổ não diệt. Quán mười hai nhân duyên như thế theo hai chiều thuận nghịch, đến canh ba thì phá được vô minh. Vàng thái dương vừa hiện, Bồ-tát tìm được ánh sáng trí tuệ, tâm đoạn trừ tập khí và phiền não chướng, thành tựu Nhất thiết chủng trí.”⁷²

Khảo xét kinh Đại Bát-nhã, thấy chư vị đệ tử Phật như Tu-bồ-đề, Xá-lợi-phất trình bày và thưa hỏi, đức Phật theo lời hỏi mà thuyết pháp. Nay Tâm Kinh này, y cứ bản dịch của tôn giả Thi Hộ⁷³, rằng: “Bấy giờ, đức Thế Tôn liền nhập tam-ma-địa tên là Thâm thâm quang minh tuyên thuyết chánh pháp ... Bấy giờ, tôn giả Xá-lợi Tử nương uy thần của Phật, bước lên trước mà bạch với Bồ-tát ma-ha-tát Quán Tự Tại rằng: Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân ưa muốn tu học ở

⁷¹ Tương Ưng Bộ Kinh, Tương Ưng Nhân Duyên: “Và này các Tỷ-kheo, thế nào là thủ? Đây các Tỷ-kheo, có bốn thủ này: dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ. Đây các Tỷ-kheo, đây gọi là thủ.” (H.T Thích Minh Châu dịch)

⁷² Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả Kinh 過去現在因果經, ĐTK No.189, quyển 3, tr. 642a17.

⁷³ Chánh văn: Trúc Pháp Hộ 竺法護, là làm vậy. Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh Chú Giải 般若波羅蜜多心經註解 T33n1714, Tông Lặc 宗泐 (1318-1391) & Như Kỳ 如[王*巳] đồng chú giải, tr. 569b21 ghi: ‘Án Thi Hộ dịch bản’ 按施護譯本.

trong pháp môn Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu xa, thì nên học như thế nào?” Bồ-tát nương uy thần của Phật mà thuyết nghĩa lý tinh yếu của bộ Bát-nhã, thế nên Tâm Kinh được thuyết bởi Bồ-tát cũng giống như Phật thuyết.

Chú ngữ ở cuối kinh thì không thể tùy tiện giải thích và nên bỏ qua sự hoài nghi. Tại Hàng Châu, chùa Thánh Nhân trên núi Cô Sơn – Tây Hồ có bản Tâm Kinh khắc trên đá do hoàng đế Cao Tông Thuần⁷⁴ nhà Thanh ngự bút, trong đó bài chú Bát-nhã Ba-la-mật-đa được viết như sau⁷⁵:

tad yathā/

答[達鴉][塔阿]。đáp [đạt nha][tháp a] 。

ᠳᠠᠳᠤᠶᠠᠲᠤ

gate gate/

噶得噶得。cát đắc cát đắc 。

ᠭᠠᠲᠤᠭᠠᠲᠤ

paragate/

巴喇噶得。ba lạt cát đắc 。

ᠪᠠᠷᠠᠭᠠᠲᠤ

parasamgate/

巴喇桑噶得。ba lạt tang cát đắc 。

ᠪᠠᠷᠠᠰᠠᠮᠭᠠᠲᠤ

bodhi svāhā/

玻堤娑訶。pha đề sa ha 。

ᠪᠣᠳᠢᠰᠪᠠᠬᠠ

⁷⁴ Thanh Cao Tông 清高宗 (1711 – 1799), còn gọi là Càn Long Đế 乾隆帝, Thuần Hoàng Đế 純皇帝.

⁷⁵ Chánh văn chỉ có chữ Hán. Dịch giả thêm phiên âm Sanskrit, âm Hán Việt và chữ Tây Tạng.

Bên dưới mỗi câu còn có một loại chữ viết như triện văn. Đây là vì, vào năm đầu (1736) của vua Thanh Cao Tông, Lạt-ma Chương Gia⁷⁶ đem các bài chú trong Đại Tạng Kinh dịch ra theo cách tụng niệm thông dụng của các Lạt-ma Mông Cổ, đặt tên là ‘Mãn Mông Phiên Hán Hợp Bích Đại Tạng Toàn Chú’ 滿蒙番漢合璧大藏全咒. Chữ Mãn, chữ Mông Cổ, chữ Phiên⁷⁷ chúng ta đều chẳng biết đọc; ngay cả chữ Hán tuy biết, nhưng có khi phải dùng hai chữ, ba chữ, bốn chữ Hán để phiên âm một từ. Cách đọc những danh từ ấy phải học từ người Mông Cổ. Tôi thêm chữ viết ở đây là để tham khảo.

⁷⁶ Chương gia hô đồ khắc đồ 章嘉呼圖克圖 đời thứ 15 của phái Cách lỗ 格魯派 là La lạt tất đa nhĩ cát 羅賴畢多爾吉 (Tạng: Rol-pahi rdo-rje, dịch ý là Du hý kim cương, 1717 - 1786), còn gọi là Đa hỷ thắc bì tước nap mạn bá lạp sâm ba 耶喜忒皮嚼納曼伯拉森波 (Tạng: Ye-ses-thob-pahi bsod-nams dpal-bzav-po, dịch ý là Trí tuệ giáo đẳng), tái sinh ở Lương châu, Cam túc. Bốn tuổi vào ở chùa Cách luân trát ba lí 格倫札巴里. Tám tuổi, nhà vua triệu đến Bắc kinh, lần lượt ở các chùa Chiên đàn, chùa Sùng chúc (tên cũ là chùa Pháp nguyên). Năm Ung chính thứ 9 (1731), vua Thế tông dựng chùa Thiện nhân ở mé tây chùa Vượng tôn tại Đa luân nặc nhĩ rồi triệu sư đến ở. Năm 12, được phong hiệu Quán đỉnh phổ thiện quảng từ đại quốc sư. Cùng năm ấy, vào Tây tạng, theo Đạt lại lạt ma đời thứ 7 học tập kinh điển tiếng Phạn, lại theo Ban thiền đời thứ 5 thụ giới Cụ túc. Niên hiệu Càn long năm đầu (1736), vua Cao tông ban ấn ‘Quản lý kinh sư tự miếu Lạt ma trát tất khắc đạt lạt ma’ 管理京師寺廟喇嘛札薩克達喇嘛. Năm 16, được phong hiệu Chấn hưng Hoàng giáo đại từ đại quốc sư. Năm Càn long 58, thị tịch. Sư tinh thông các thứ tiếng Tây tạng, Mãn châu, Mông cổ và Hán, trước tác rất nhiều. Đã cùng với Thạc trang thân vương cùng soạn Khâm định đồng văn vận thống 欽定同文韻統 8 quyển, và lấy sách này làm bản thảo mà biên soạn Mãn Hán Mông cổ Tây phiên hợp bích đại tạng toàn chú 滿漢蒙古西番合璧大藏全咒, 88 quyển. Ngoài ra Ngài còn biên khảo kinh Thủ lăng nghiêm, hiệu chính Cam châu nhĩ 甘珠爾, bản dịch Mông cổ, phiên dịch Đan châu nhĩ ra tiếng Mông cổ, sửa lại kinh Tạo tượng độ lượng, biên soạn Lạt ma thần tượng tập 喇嘛神像集, chỉnh lý tạng kinh tiếng Mãn châu v.v.. phần lớn được coi là những viên ngọc của kinh điển Phật giáo Mông cổ, Tây tạng.

⁷⁷ Phiên 番, chỉ cho những dân tộc thiểu số ở biên giới Trung Quốc hoặc từ ngoại quốc đến.

Văn Hiến Thông Khảo⁷⁸, quyển 226 chép: “*Tâm Kinh Hội Giải*, 1 quyển. *Triều Thị*⁷⁹ viết: ‘Đời Đường, xứ Trần Lưu, có sư Huyền Trang dịch kinh và chú giải. Bát-nhã, Hoa ngôn là Trí tuệ. Ba-la-mật-đa, Hoa ngôn là Đáo bỉ ngạn, nghĩa là trí tuệ có khả năng giúp người đi vào lãnh vực của bậc Thánh vậy. Ở Trường An, có sư Pháp Tạng viết *Sớ Tâm Kinh*. Ở Nguyên Phong, có sư Pháp Tuyền soạn *Chú Tâm Kinh*.’”⁸⁰

“*Tư Mã Ôn Công*⁸¹ viết trong *Thư Tâm Kinh Hậu*⁸² rằng: ‘Tôi thường nghe người học Phật nói, ‘Phật thư vào Trung Quốc, ba tạng Kinh, Luật, Luận, gồm

⁷⁸ Sách Văn hiến thông khảo 文獻通考 gồm 2850 trang, gọi tắt là Thông khảo 通考, do học giả trứ danh thời Nguyên là Mã Đoan Lâm 馬端臨 (1254 – 1323) biên soạn, là một bộ thông sử về điển chương chế độ từ thời Thượng cổ tới thời Tống Ninh Tông, kế tiếp sau Thông điển 通典 của Đỗ Hữu 杜佑 (735 – 812) đời Đường và Thông chí 通志 của Trịnh Tiều 鄭樵 (1104 – 1162) đời Tống. Văn hiến thông khảo gồm có 348 quyển, chia thành 24 môn là: Điền phú, Tiền tệ, Hộ khẩu, Chức dịch, Chinh các, Thị dịch, Sỹ cố, Quốc dụng, Tuyển cử, Học hiệu, Chức quan, Giao xã, Tông miếu, Vương lễ, Nhạc, Binh, Hình, Kinh tịch, Đế hệ, Phong kiến, Tượng vĩ, Vật dị, Dư địa, Tứ duệ. So với Thông điển chỉ có 19 môn, Văn hiến thông khảo nhiều hơn 5 môn và khái quát thời gian lịch sử cho tới triều đại Nam Tống.

⁷⁹ Triều thị 晁氏 = 晁氏, tức Triều Công Vũ 晁公武 (1105 – 1180), tự Tử Chỉ 子止, người xứ Cự Dã Sơn Đông đời Tống, được xưng tụng là Chiêu Đức tiên sanh 昭德先生, làm quan đến chức Phu Văn Các Trực Học Sĩ, chức quan Thiệu Dẫn của phủ Lâm An, trước tác Chiêu Đức Văn Tập 昭德文集, Quận Trai Độc Thư Chí 郡齋讀書志.

⁸⁰ Văn Hiến Thông Khảo trích đoạn văn từ sách Quận Trai Độc Thư Chí của Triều Công Vũ, quyển 16, Thần Tiên Loại Thích Thư Loại 神仙類釋書類.

⁸¹ Tư Mã Quang 司馬光 (1019–1086), tự Quân Thập 君實, hiệu Vu Tẩu 迂叟, là một nhà sử học, học giả Trung Quốc, thừa tướng thời nhà Tống. Ông là tác giả của cuốn sử nổi tiếng Tư Trị Thông Giám 資治通鑑. Ông sinh năm 1019 tại nơi hiện nay là huyện Vận Thành, tỉnh Sơn Tây trong một gia đình giàu có. Cha ông là Tư Mã Trì từng làm các chức quan huyện, Chuyển vận sứ, Phó sứ tam ty, Lang trung thượng thư Lại bộ, Thiên chương các đãi chế dưới thời Tống Chân Tông và Tống Nhân Tông, nổi tiếng là người trung thực và nhân hậu. Ông chính là hậu duệ của em trai Tư Mã Ý, người đã từng có tiếng tăm dưới trướng Tào Tháo, Tư Mã Phu.

⁸² Văn Hiến Thông Khảo trích đoạn văn từ sách Ôn Quốc Văn Chánh Tư Mã Công Văn Tập 溫國文正司馬公文集 của Tư Mã Quang, quyển 69, Thư Tâm Kinh Hậu Tặng Thiệu Giám 書心經後贈紹監.

năm ngàn bốn mươi tám quyển⁸³, riêng bộ kinh Bát-nhã có sáu trăm quyển’. Học giả toát yếu kinh Bát-nhã, làm thành một quyển Tâm Kinh. Bản chú giải Tâm Kinh của Trịnh Dự thì đơn giản mà rõ ràng.⁸⁴ Tôi đọc Trịnh Chú mới biết tinh yếu của Phật thư đều ở một chữ Không mà thôi. ‘Có người hỏi Dương Tử⁸⁵: Vì sao con người đều sống chết, cùng giàu nghèo, chung sang hèn? Dương Tử nói: Nếu làm điều này thì có gì sợ hãi? [Tin con người đều sống chết, cùng giàu nghèo, chung sang hèn, thì chúng ta với Thánh nhân đều ung dung tự tại.]’⁸⁶ Tâm Kinh nói, ‘Chiếu kiến ngũ uẩn giai Không, độ nhất thiết khổ ách’, câu này giống với khái niệm của Dương Tử. Tuy nhiên, đạo của Thích Ca và Lão Tử đều thừa nhận tác dụng của ưu hoạn⁸⁷. Người đời nói Hàn Văn Công không ưa Phật, từng bài bác

⁸³ Bộ Đại tạng kinh Phật giáo đầu tiên tại Trung Quốc do Tống Thái Tổ ra lệnh in năm 972 và hoàn thành năm 983, gồm cả thấy 1076 kinh, 480 tập và 5048 quyển.

⁸⁴ Sách Trịnh Dự Chú Đa Tâm Kinh 鄭預注多心經 được viết vào năm Thiên Bảo thứ nhất (742) của vua Đường Huyền Tông (685 – 762) bởi Trịnh Dự (?).

⁸⁵ Dương Hùng 揚雄 (53 - 18 TCN), tự Tử Vân, người Thành Đô, Thục Quận, là nhà văn, nhà triết học cuối đời Tây Hán, đầu đời Tân. Ông được Tam tự kinh xếp vào nhóm Ngũ tử (Tuân Tử, Dương Tử, Văn Trung Tử, Lão Tử, Trang Tử). ông giỏi về văn chương, nhất là về mặt từ vựng, được tất cả mọi người khen ngợi. Về sau, ông chuyển sang nghiên cứu triết học, cũng đạt được thành tích xuất sắc. ông đã mô phỏng hình thức Luận ngữ của Khổng Tử, viết ra quyển Pháp Ngôn 法言, gồm 13 quyển: Học hành, Ngô tử, Tu thân, Vấn đạo, Vấn thần, Vấn minh, Quả kiến, Ngũ bách, Tiên tri, Trọng lễ, Uyên khiên, Quân tử và Hiếu chí.

⁸⁶ Tư Mã Quang trích dẫn đoạn này từ sách Pháp Ngôn, quyển 12, mục Quân Tử của Dương Hùng.

⁸⁷ Đạo Đức Kinh, chương 13: “Ta sở dĩ có nỗi ưu hoạn lớn, là bởi ta có thân thể. Nếu ta không có thân thể, ta còn gì phải lo lắng nữa?” (Ngô sở dĩ hữu đại hoạn giả, vị ngô hữu thân, cập ngô vô thân, ngô hữu hà hoạn? 吾所以有大患者, 為吾有身, 及吾無身, 吾有何患?)

đạo Phật.⁸⁸ Tôi xem thư ông gởi Mạnh Thượng Thư⁸⁹, kể chuyện gặp vị tăng tên Đại Diên⁹⁰, rằng ‘Người này thực sự dùng lý trí tự vượt thắng, không để sự vật

⁸⁸ Hàn Dũ 韓愈 (768 - 824) tự Thoái Chi 退之, sinh tại đất Hà Dương, Hà Nam, Trung Quốc (nay thuộc Mạnh Châu, tỉnh Hà Nam); tổ phụ người đất Xương Lê (nay thuộc Hà Bắc, có thuyết nói thuộc huyện Nghĩa, Liêu Ninh) nên ông thường tự xưng là Hàn Xương Lê 韓昌黎, làm quan về đời vua Đường Hiến Tông (806 - 820) tới Binh bộ thị lang, Lại bộ thị lang. Năm Nguyên Hòa thứ 14 (819), nhân việc Đường Hiến Tông cho rước xương Phật vào cung để thờ, Hàn dâng biểu can gián. Vua Hiến Tông cả giận hạ lệnh đem Hàn Dũ ra xử tử. May nhờ có các quan như Bùi Độ và Thôi Quàn hết sức kêu xin, Hàn mới thoát khỏi tội chết, bị giáng chức xuống làm thứ sử ở Triều Châu, một nơi xa xôi hẻo lánh, khổ sở. Sau khi Đường Mục Tông lên ngôi, ông được triệu hồi về kinh, lần lượt đảm nhận các chức vụ như Quốc tử giám Tế tửu, Thị lang Binh bộ, Thị lang Lại bộ, Kinh triệu doãn kiêm Ngự sử Đại phu. Vì thế người ta gọi ông là Hàn Lại bộ. Năm 824, ông bị bệnh mà chết. Đến năm Nguyên Phong thời nhà Tống, ông được truy phong là Xương Lê bá. Hiện tại, ở trấn Tây Quắc, huyện cấp thị Mạnh Châu còn mộ của ông tại Hàn trang.

⁸⁹ Dũ Mạnh Thượng Thư thư 與孟尚書書 của Hàn Dũ viết vào năm Nguyên Hòa 15 (820), lúc ông 53 tuổi. Mạnh Giao 孟郊 (751-814), tự Đông Dã, người Lạc dương, ẩn cư Tung sơn, gần 50 tuổi mới đến Trường An thi tiến sĩ. Năm Trinh nguyên 12 (795), đậu tiến sĩ; năm sau được tuyển ra làm Phiêu dương úy. Tính cô độc đơn bạc; thơ thì khúc mắc, khắc khổ, bài nào cũng trầm buồn cùng độ; chúng như ẩn khuất một tâm sự nào đó mà lời không nói hết. Hàn Dũ rất thích thơ ông, kết bạn rất thân thiết. Ông mất năm 64 tuổi.

⁹⁰ Đại Diên Bảo Thông 大顛寶通 (732-824), người xứ Dĩnh Châu, họ Trần, pháp hiệu Bảo Thông, tự hiệu là Đại Diên Hòa Thượng. Trong niên hiệu Đại Lịch (766), Sư theo học với ngài Dược Sơn Duy Nghiễm (751-834), rồi qua Nam Nhạc tham yết ngài Thạch Đầu Hy Thiên (700-790), đại ngộ tông chỉ, được nối pháp Tào Khê. Sư dựng Linh Sơn thiền viện tại dưới rừng Tây U ở Triều Châu, ra vào thường có cọt đi theo, môn nhân hơn ngàn người. Lúc ấy, Đường Hiến Tông thờ phụng xá-lợi trong cung, cảm được xá-lợi phóng quang, quần thần dâng biểu chúc mừng, riêng Hàn Dũ (768-824) lại dâng sớ can vua đừng mê tín đạo Phật, đòi đốt kinh Phật, dẹp chùa, đuổi Tăng về làm dân. Vua tức giận, đày Hàn Dũ đi Triều Châu. Tới Triều Châu, nghe danh Đại Diên, Hàn Dũ bèn mời tới, giữ lại hơn mười ngày, định dùng lời lẽ đánh bại Sư. Rốt cuộc, Hàn Dũ hết sức khâm phục Sư, thường lui tới hỏi đạo, tà kiến bóng Phật cũng giảm dần. Sư từng tự chép kinh Kim Cương một ngàn năm trăm biến, chép Pháp Hoa, Duy Ma mỗi kinh ba mươi bộ. Trước thuật gồm hai bộ Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh Chú Giải và Kim Cương Kinh Thích Nghĩa. Tháp Sư được dựng bên chùa. Cuối đời Đường, giặc giã phá tháp, thấy xương sọ đã tiêu hết, chỉ còn lưỡi vẫn tươi nhuận như khi còn sống, bèn chôn đàng hoàng, gọi là Ế Thiệt Trùng (瘞舌塚, mồ chôn lưỡi). Đến niên hiệu Chí Đạo đời Tống, người trong vùng lại đào lên, chỉ thấy lưỡi vẫn còn, bèn chôn đá dựng tháp,

nhieu loạn tâm trí.’ Qua thư mới biết Văn Công không gì không xem. Bởi vì ông thường xem khắp Phật thư, nắm lấy những gì tinh túy và bài bác những gì cặn bã. Không đúng, làm sao biết một người không bị sự vật nhiều loạn tâm trí khi người học Phật thư gặp mặt lần đầu? Người học Phật ngày nay nói mình được Phật tâm, mình làm Phật sự, nhưng đều không khỏi bị nhiều loạn bởi sự vật, vậy người ấy có thực sự như thế không?”

đặt tên là Thiệt Kính Tháp (舌鏡塔, Tháp gương lưỡi). [Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển 14; Tổ Đình Sự Uyển, quyển 4; Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển 5.]

Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh Tiên Chú

般若波羅蜜多心經箋註

Bát-nhã, là Trí tuệ. Luận Trí Độ nói: “*Bát-nhã, đời Tần gọi là Trí tuệ. Đệ nhất trong hết thấy trí tuệ, không trên, không gì bằng, lại không gì hơn.*”⁹¹ Ba-la-mật-đa, là Đáo bỉ ngạn, cự dịch là Ba-la-mật. Luận Trí Độ nói: “*Ba-la-mật gọi là Đáo bỉ ngạn.*”⁹² Trong sách Tâm Kinh Tâm Đắc, Diệp Tích Phụng⁹³ viết: “*Đa 多, là định.*” Được hiểu là ‘Định Tâm Kinh’. Thuyết này chẳng đúng. Tâm là thể của Bát-nhã; Bát-nhã là dụng của Tâm. Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa nói: “*Ngôn ngữ phương đây (Trung Quốc) cho rằng lời nói của bậc Thánh là Kinh 經,*

⁹¹ Luận Đại Trí Độ, quyển 43, Giải thích Tập Tán, tr. 370b21.

⁹² Luận Đại Trí Độ, quyển 16, Giải thích Tinh tấn Ba-la-mật, tr. 174c05.

⁹³ Diệp Tích Phụng 葉錫鳳, tự Châu Uyên 珠淵, biên soạn những tác phẩm sau: Ma Đầu Kiên Trai Văn Tập 磨兜堅齋文集, 8 quyển; Châu Uyên Thi Cảo, 4 quyển; Âu Du Thảo 甌游草, 4 quyển; Kim Cương Kinh Tâm Đắc, 2 quyển; Tâm Kinh Tâm Đắc, 1 quyển; A Di Đà Kinh Tâm Đắc, 1 quyển; Tam Kinh Tâm Đắc Bồ Chú, 1 quyển; Thời Nghệ Dẫn Giai 時藝引階 (không phân quyển).

lời nói của bậc Hiền là Tử 子, là Sử 史.⁹⁴ Nhưng theo ngôn ngữ của phương kia (Án Độ), lời nói của bậc Thánh là Kinh, lời nói của Bồ-tát là Luận. Đã không thể phiên dịch cho thích hợp, không thể lấy đây thay kia, cho nên gọi là Kinh vậy.”⁹⁵ Lại nói, “Từ xưa đến nay, việc phiên dịch từ tiếng Hồ sang tiếng Hán đều lấy đầu đề là Kinh.”⁹⁶ Duy Ma Kinh Chú ghi: “Tăng Triệu nói: ‘Kinh, là thường vậy. Xưa nay tuy khác nhưng giác đạo không đổi, quân tà không thể ngăn cản, chúng Thánh không thể làm khác, nên gọi là thường.’”⁹⁷ Đại Tâm Kinh Chánh Giải ghi: “Kinh

⁹⁴ Cách phân loại sách của Trung Quốc ngày xưa gọi là Tứ Bộ Phân Loại Pháp 四部分類法, tức là cách chia sách làm bốn bộ: Kinh 經, Sử 史, Tử 子, Tập 集. Cách phân loại này trở nên hoàn chỉnh từ đầu đời Đường với tác phẩm Tùy Thư Kinh Tịch Chí 隋書經籍志 của Lý Diên Thọ 李延壽 (?-?) và Kinh Bá 敬播 (?-663).

1. Kinh 經 bao gồm các sách về chính trị, đạo đức, luân lý, chủ yếu là sách của Nho Giáo. Thí dụ, mười ba kinh của Nho Giáo: Chu Dịch 周易, Thượng Thư 尚書, Chu Lễ 周禮, Lễ Ký 禮記, Nghi Lễ 儀禮, Thi Kinh 詩經, Xuân Thu Tả Truyện 春秋左傳, Xuân Thu Công Dương Truyện 春秋公羊傳, Xuân Thu Cốc Lương Truyện 春秋谷梁傳, Luận Ngữ 論語, Hiếu Kinh 孝經, Nhĩ Nhã 爾雅, Mạnh Tử 孟子.

Chuyên ngành nghiên cứu về kinh gọi là Kinh Học 經學, phân làm mười loại: Dịch 易, Thư 書, Thi 詩, Lễ 禮, Xuân Thu 春秋, Hiếu Kinh 孝經, Ngũ Kinh Tổng Nghĩa 五經總義 (ý nghĩa chung của năm kinh: Dịch, Thư, Thi, Lễ, Xuân Thu), Tứ Thư 四書, Nhạc 樂, Tiểu Học 小學.

2. Sử 史 bao gồm các loại sách về lịch sử, địa lý, chế độ chính sách, phân làm mười lăm loại: Chính Sử 正史, Biên Niên 編年, Kỷ Sự 紀事, Biệt Sử 別史, Tạp Sử 雜史, Chiếu Lệnh Tấu Nghị 詔令奏議, Truyện Ký 傳記, Sử Sao 史鈔, Tái Ký 載記, Thời Lệnh 時令, Địa Lý 地理, Chức Quan 職官, Chính Thư 政書, Mục Lục 目錄, Sử Bình 史評.

3. Tử 子 bao gồm các loại sách do các triết gia (gọi chung là Bách Gia Chư Tử 百家諸子) viết, cùng với sách Phật Giáo và Đạo Giáo, phân làm mười bốn loại: Nho Gia 儒家, Binh Gia 兵家, Pháp Gia 法家, Nông Gia 農家, Y Gia 醫家, Thiên Văn Toán Pháp 天文算法, Thuật Số 術數, Nghệ Thuật 藝術, Chư Lục 諸錄, Tạp Gia 雜家, Loại Thư 類書, Tiểu Thuyết Gia 小說家, Thích Gia 釋家, Đạo Gia 道家.

4. Tập 集 bao gồm sách cá nhân (hoặc nhiều người) viết qua các đời với thể loại thơ, văn xuôi, biên văn, bình luận văn học, v.v..., phân làm năm loại: Sở Từ 楚辭, Biệt Tập 別集, Tổng Tập 總集, Thi Văn Bình 詩文評, Từ Khúc 詞曲. [Lê Anh Minh – Đại Đạo Văn Uyển.]

⁹⁵ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa 妙法蓮華經玄義, ĐTK No.1716, quyển 8 (Thượng), tr. 775a13.

⁹⁶ Sđd, tr. 776c08.

⁹⁷ Chú Duy Ma Cật Kinh 注維摩詰經, ĐTK No.1775, Tăng Triệu soạn, tr. 327c13.

này là then chốt của đại tạng, là chỉ nam của chúng sanh. Kinh văn có hơn 260 chữ, nhiếp hết ‘nhất đại thời giáo’⁹⁸ của Như Lai. Ba tạng được nói, tuy mênh mông khó hiểu, nhưng lộ trình chỉ quy của nó không ngoài pháp môn Tam quán⁹⁹, làm căn bản cho sự thành Phật và độ sanh.” Kinh này nằm trong Đại Tạng Kinh – Bộ Nguyệt.¹⁰⁰

***Đời Đường, Tam tạng Pháp sư Huyền Trang phụng chiếu dịch.
Người Vô Tích, Đinh Phúc Bảo – Trọng Hổ tiên chú.***

Người học thông suốt ba thứ Kinh, Luật, Luận, gọi đó là **Tam tạng**. Nói về Định học là Kinh; nói về Giới học là Luật; nói về Tuệ học là Luận. Người tinh thông Phật pháp được gọi là **Pháp sư**. Lại nữa, người thực hành giáo pháp cũng gọi là Pháp sư. Kinh Pháp Hoa, phẩm Tựa, có nói: “*Thường tu Phạn hạnh, cùng làm Pháp sư.*” Pháp Hoa Văn Cú ghi: “*Pháp, là quy tắc. Sư, là bậc thầy giáo huấn.*”¹⁰¹ Pháp Hoa Kinh Sớ chép: “*Người có khả năng trên hoằng dương đại pháp, dưới làm thầy của mọi người, gọi là Pháp sư.*”¹⁰² Tam Đức Chỉ Quy nói:

⁹⁸ Nhất đại thời giáo 一代時教: Giáo pháp được thuyết trong một đời của đức Phật từ thành đạo đến diệt độ, tức ba tạng, mười hai bộ kinh, tám vạn bốn ngàn pháp môn, v.v..., cũng gọi là nhất đại giáo, nhất đại chư giáo, nhất đại giáo môn.

⁹⁹ Pháp môn Tam quán: Không quán, Giả quán và Trung quán, là một sáng tạo của Thiên Thai Đại sư nhằm chỉ dạy pháp tu chỉ quán chứng nhập Thật tướng.

¹⁰⁰ Đại Tạng Kinh – Nguyệt trật 大藏經·月帙. Theo thứ tự trong Thiên tự văn, Nguyệt trật là Bát-nhã bộ. T8n251, tr. 848c04 Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh 般若波羅蜜多心經, Đường Tam tạng Pháp sư Huyền Trang dịch 唐三藏法師玄奘譯.

¹⁰¹ Pháp Hoa Văn Cú, ĐTK No.1718, quyển 8, tr. 108b23.

¹⁰² Pháp Hoa Nghĩa Sớ 法華義疏, ĐTK No.1721, Cát Tạng 吉藏 (549 – 623) soạn, tr. 584a16.

“*Tĩnh thông Kinh, Luận, gọi là Pháp sư.*”¹⁰³ Tam tạng Pháp sư, là mỹ xưng của pháp sư.

Đời Đường, vào năm Trinh Quán thứ 3 (629)¹⁰⁴, Thích Huyền Trang đi Tây Vực để thỉnh Kinh Tượng. Ngài đi đến nước Kế Tân¹⁰⁵, đường đi hiểm trở, có cả hổ báo, không thể vượt qua. Trang không biết tính sao, bèn đóng cửa phòng mà tịnh tọa. Đến chiều tối, mở cửa ra thì gặp một lão tăng, đầu mặt lở loét, thân thể máu mủ, ngồi một mình trên sàng, chẳng biết từ đâu đến. Trang bèn lễ bái, cần cầu. Vị tăng ấy truyền lại bằng lời một quyển Tâm Kinh và bảo Trang tụng trì, thì sẽ gặp núi sông bằng phẳng dễ dàng, đường đi mở ra thông suốt, hổ báo ẩn hình, ma quỷ giấu bóng; sẽ đến được Phật quốc thỉnh Kinh hơn 600 bộ. Năm Trinh Quán thứ 19 (645), Huyền Trang trở về Kinh sư, nhận sắc lệnh phiên dịch Kinh tạng. Đến tháng Hai, năm Tân Đức thứ nhất (664)¹⁰⁶, Huyền Trang bảo các vị tăng cùng phiên dịch và môn nhân rằng: “*Các pháp hữu vi đều trở về hoại diệt, hình chất bọt bóng đâu thể trường tồn. Tuổi gần đến 65, tôi sẽ xả báo ở chùa Ngọc Hoa. Đối với các kinh luận, những ai có nghi gì, nay có thể mau hỏi.*” Mọi người nghe thế, lấy làm lạ. Ngài bảo: “*Việc đó hãy tự biết.*” Ngài bèn đến điện lễ tạ Phật rồi từ biệt chư Tăng. Thế rồi, ngài mang bệnh, bảo chư Tăng đọc lại danh mục các kinh luận đã phiên dịch, tổng cộng có 75 bộ, 1335 quyển, trong lòng tự mừng vui. Ngài Huyền Trang viên tịch vào ngày mùng 5 tháng 2.¹⁰⁷

¹⁰³ Niết Bàn Kinh Sớ Tam Đức Chỉ Quy, X37n0662, Sa-môn Thích Trí Viên thuật, quyển 1, tr. 310b09.

¹⁰⁴ Trinh Quán 貞觀 (627 - 649), niên hiệu vua Đường Thái Tông.

¹⁰⁵ Kế Tân Quốc = Ca-thấp-di-la quốc 迦濕彌羅國 (Kasmira): là một nước cổ ở lục địa Ấn Độ, tức nay là tỉnh Kashmir ở cực Bắc của nước Ấn Độ, trong vùng núi Hi-mã-lạp.

¹⁰⁶ Tân Đức 麟德 (664 - 665), một niên hiệu của vua Đường Cao Tông.

¹⁰⁷ Đoạn này lược trích từ Thần Tăng Truyện 神僧傳, ĐTK No.2064, quyển 6, Truyện Huyền Trang, tr. 985b12-c21.

Quán Tự Tại Bồ-tát

Tâm Kinh Lược Sớ ghi: “*Người quán chiếu thấu suốt cảnh ‘lý sự vô ngại’*¹⁰⁸ *một cách tự tại, gọi là Quán Tự Tại.*”¹⁰⁹ Viên thứ nhất trong 13 Đại viện của

¹⁰⁸ Lý sự vô ngại pháp giới là thế giới trong đó tất cả hiện hữu cá biệt (vastu) có thể đồng nhất với Nhất tâm là sở y. Lý là thể tánh của tất cả pháp tức của Sự. Sự là hiện tượng của lý tánh. Sự luôn luôn là biểu tượng của một lý nào đó và ngược lại, lý luôn luôn là lý tánh của một sự nào đó. Lý và Sự hợp nhất, chẳng những bất tương ly và hỗ nhập, mà còn hỗ tức, nghĩa là hoàn toàn đồng nhất hay bất nhị (advaya). Đó gọi là lý sự vô ngại. Đây cũng là giáo lý của Đại thừa Chung giáo, sự lý nhất thể. Như Lai tạng duyên khởi là đặc điểm của giáo lý này. Lý sự vô ngại là một cách nói khác câu "Sắc tức thị Không, Không tức thị sắc" của Bát nhã. Theo lý duyên khởi, lý sự vô ngại có nghĩa là sự hiện hữu các pháp do duyên sinh không mâu thuẫn với tánh Không của chúng. Chính do tánh Không, tánh vô tự tính, các pháp mới có thể đồng thời hiện khởi và cộng đồng hiện hữu thành một Nhất thể và hỗ tương giao thiệp. Thường ngày ta thể nghiệm nguyên lý tương dung vô ngại giữa sự tồn tại giả hữu của sự vật với tánh cách vô thường của chúng. Vô thường tương ứng với lý tánh Không của sự vật. (Bốn Pháp Giới, Hồng Dương Nguyễn Văn Hai)

¹⁰⁹ Tâm Kinh Lược Sớ, ĐTK No.1712, Pháp Tạng thuật.

Thai tạng giới mạn-đà-la được gọi là viện Trung đài bát diệp¹¹⁰, trong có 5 vị Phật và 4 vị Bồ-tát. Ở phương Đông Bắc là Bồ-tát Quán Tự Tại, thân thể màu bạch

¹¹⁰ Mạn-đà-la Thai tạng giới chính là Đại mạn-đà-la sanh ra từ trong tâm địa bình đẳng đại bi thai tạng của đức Tỳ-lô-giá-na Như Lai. Bởi vì Mạn-đà-la Thai tạng giới vốn căn cứ vào ý nghĩa nói trong phẩm Cú duyên, kinh Đại nhật mà được kiến lập, rồi lại theo Đại nhật kinh số mà bổ sung thêm, vì thế xưa nay thường gọi Mạn-đà-la Thai tạng giới này là Kinh số Mạn-đà-la.

Lấy phía trên của Mạn-đà-la làm phương Đông mà chia ra như sau:

1. Viện Trung Đài Bát Diệp: Đại Nhật Như Lai trụ ở Trung đài. Bốn đức Phật Vô Lượng Thọ, Bảo Tràng, Khai Phu Hoa, Thiên Cổ và 4 vị Bồ-tát Văn thù, Quán Tự Tại, Di Lặc, Phổ Hiền trụ ở Bát diệp (8 cánh sen), tất cả có 9 vị tôn. Hoa sen 8 cánh tượng trưng cho trái tim có 8 khía của chúng sanh, biểu thị ý nghĩa chữ A vốn không sanh, hiển bày lý thú tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Viện Trung đài bát diệp là tổng thể của Thai tạng Mạn-đà-la, các viện khác là biệt đức của viện này.

2. Viện Biến Tri (cũng gọi Viện Phật Mẫu): Nằm ở phía trên viện Trung Đài Bát Diệp, có 7 vị tôn gồm Phật Nhân, Phật Mẫu ... Viện này biểu thị cho đức biến tri và đức năng sanh của chư Phật.

3. Viện Quán Âm: Nằm về phía Bắc viện Trung Đài Bát Diệp, có 37 vị tôn như bồ tát Đại Thế Chí ... Viện này biểu thị cho đức đại bi hạ hóa của Như Lai.

4. Viện Kim Cương Thủ (cũng gọi Viện Tát Đỏa), nằm về phía Nam viện Trung Đài Bát Diệp, có 33 vị tôn như Hư không Vô cấu Luân trì Kim cương ... Viện này biểu thị cho đức đại trí thượng cầu.

5. Viện Trì Minh (cũng gọi Ngũ đại viện, Phần nộ viện): Nằm ở phía dưới viện Trung Đài Bát Diệp, có 5 vị tôn như bồ tát Bát Nhã ... Viện này biểu thị cho 2 đức chiết phục và nhiếp thụ.

6. Viện Thích Ca: Nằm phía trên viện Biến Tri, có 39 vị tôn như đức Phật Thích Ca Mâu Ni ... Viện này biểu thị cho đức phương tiện nhiếp hóa. Dùng 2 đức trí và bi biến hiện thành Thích Ca Như Lai cứu độ chúng sanh.

7. Viện Trừ Cái Chướng: Nằm về phía Nam viện Kim Cương Thủ, có 9 vị tôn, như bồ tát Bi Mãn ... Viện này biểu thị cho việc dùng trí môn Kim cương để diệt trừ phiền não chướng của chúng sanh.

8. Viện Địa Tạng: Nằm về phía Bắc viện Quán Thế Âm, có 9 vị tôn, như bồ tát Địa Tạng ... Viện này biểu thị việc dùng bi môn của Quán Âm để cứu mê tình trong chín cõi.

9. Viện Hư Không Tạng: Nằm ở phía dưới viện Trì Minh, có 28 vị tôn, như bồ tát Hư Không Tạng ... Viện này biểu thị cho bi và trí hợp nhất, bao hàm muôn đức, có năng lực tùy theo nguyện vọng của chúng sanh mà ban cho tất cả của báu, đầy đủ trí đức và lấy phúc đức làm gốc.

10. Viện Văn Thù: Nằm ở phía trên viện Thích Ca, gồm có 25 vị tôn, như bồ tát Văn Thù ... Viện này biểu thị cho trí tuệ của đức đại lực, có công năng dứt trừ tất cả hý luận, đầy đủ phúc đức và lấy trí tuệ làm gốc.

11. Viện Tô Tát Địa: Nằm phía dưới viện Hư Không Tạng, gồm có 8 vị tôn, như bồ tát Thập nhất diện Quán Âm ... Viện này biểu thị cho đức thành tựu việc lợi mình lợi người.

nhục, tay phải cầm hoa sen hồng đã nở, miệng mỉm cười, ngồi trên đài sen trắng, trên búi tóc hóa hiện đức Phật Vô Lượng Thọ. Lại được dịch là Bồ-tát Quán Âm.

Hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời,

Hành, là y theo pháp của Phật mà thực hành. **Thâm**, là thâm diệu. **Bát-nhã**, là trí tuệ. **Ba-la-mật-đa**, là Đáo bỉ ngạn. **Thời**, là thời gian thực hành [Bát-nhã] sâu xa qua sự nương tựa chư Phật, là thời gian soi thấy năm uẩn đều Không qua sự giáo hóa chúng sanh.

Chiếu kiến ngũ uẩn giai Không,

Ngũ uẩn, cựu dịch là ngũ ấm. Uẩn, nghĩa là tích tập. Ngũ uẩn là: 1. Sắc uẩn; 2. Thọ uẩn; 3. Tưởng uẩn; 4. Hành uẩn; 5. Thức uẩn. Nghĩa của năm uẩn sau sẽ biết. Các pháp sanh ra từ nhân duyên, hoàn toàn không có thật thể, gọi là Không. Kinh Duy ma, phẩm Đệ Tử chép: “*Các pháp triệt để không hiện hữu, là nghĩa của Không.*”¹¹¹ Lại nói: “*Lý tịch lặng, gọi là Không.*” Đại Thừa Nghĩa Chương nói: “*Không: biệt mục của lý, dứt hết các tướng nên gọi là Không.*”¹¹² Kinh Nhân Vương nói: “*Sắc Thọ Tưởng Hành Thức Không.*”¹¹³ Không, là lặng yên thanh tịnh,

12. Viện Ngoại Kim Cương Bộ: Lớp bên ngoài bao quanh 4 phía Đông, Tây, Nam, Bắc của Mạn-đà-la Thai tạng giới, cộng chung 4 phía có tất cả 205 vị tôn. Viện này biểu thị đức tùy loại ứng hóa và lý phạm Thánh bất nhị.

13. Viện Tứ Đại Hộ: Trong Hiện đồ Mạn-đà-la lược bỏ viện thứ 13 này. Còn lại 12 viện thì viện Trung Đài là Phật bộ, viện Quán Âm là Liên hoa bộ, viện Kim Cương Thủ là Kim cương bộ, 6 viện: Biến Tri, Thích Ca, Văn Thù, Trì Minh, Hư Không Tạng và Tô Tất Địa thuộc Phật bộ, viện Địa Tạng thuộc Liên hoa bộ, viện Trừ Cái Chướng thuộc Kim cương bộ, viện Ngoại Kim Cương thuộc cả ba bộ.

¹¹¹ Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh 維摩詰所說經, ĐTK No.475, phẩm Đệ Tử, tr. 541a19.

¹¹² Đại Thừa Nghĩa Chương 大乘義章, ĐTK No.1851, quyển 2, tr. 488c24.

¹¹³ Phật Thuyết Nhân Vương Bát Nhã Ba La Mật Kinh 佛說仁王般若波羅蜜經, quyển 2, phẩm Quán Không, tr. 826a07.

rỗng không sáng tỏ. Các pháp: uẩn, xứ, giới, toàn không chỗ sanh, cũng không chỗ diệt, tức là Chân không, thật tướng.

Độ nhất thiết khổ ách.

Khổ ách, là khổ nạn tai ách; các pháp ở ba cõi đều như vậy. **Độ**, là nghĩa thoát ly. Năm uẩn là nhân duyên ảo của khổ ách. Khổ ách là quả hư vọng của năm uẩn. Nhân duyên ảo đã Không, thì quả hư vọng cũng tự mất; sự thoát ly là như thế. Vốn không có nhân duyên ảo, thì làm sao có quả hư vọng? Không có độ mà là độ, đó gọi là độ.¹¹⁴

Xá-lợi tử,

Còn gọi là Xá-lợi-phất, là con của bà Xá-lợi. Xá-lợi là tên một loài chim, dịch là thu lộ 鶖鷲, cù dục 鳩鵒, cù dục 鸛鵒, thu 鶖, bách thiết điều 百舌鳥¹¹⁵. Vì biện tài của mẹ ngài như chim thu lộ, nên dịch bằng tên chim. Pháp Hoa Nghĩa Sớ nói: *“Từ mẹ mà có tên, do mắt mẹ ngài như mắt chim xá-lợi, cho nên mẹ ngài tên là Xá-lợi. Mẹ ngài là người thông minh bậc nhất trong các người nữ, do người đời tôn trọng mẹ ngài nên gọi ngài là Xá-lợi tử.”*¹¹⁶ Chỗ này, đức Phật kêu đích danh ngài Xá-lợi tử mà dạy bảo.

Sắc bất dị Không,

¹¹⁴ Kim Cương Bát-nhã Kinh Sớ 金剛般若經疏, ĐTK No.1698, tr. 75c15: “Ba-la-mật, còn gọi là A-la-mật, Ba-la-già, dịch là Độ bỉ ngạn, còn gọi là Đáo bỉ ngạn, còn dịch là Độ vô cực. Đó là giả danh, không có độ mà là độ. Đức Phật đã độ trí tuệ, độ ấy gọi là Nhất thiết trí. Bồ-tát chưa độ, cũng không gọi là độ; Bồ-tát khi đang độ, cũng không gọi là độ, bởi vì không tách rời sự đã độ, đang độ hay chưa độ vậy.”

¹¹⁵ Bách thiết điều: Con chim trăm lưỡi, ý nói hót được đủ giọng, một tên chỉ con chim khướu.

¹¹⁶ Pháp Hoa Nghĩa Sớ, quyển 1, tr. 459b28.

Sắc, là sắc uẩn. Trong năm uẩn, sắc uẩn được nêu trước, vì chúng sanh chấp sắc thân làm ngã, nên rất khó từ bỏ nó. Luận Câu-xá lấy 5 căn, 5 cảnh và vô biểu sắc¹¹⁷ làm sắc uẩn. Năm căn là nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn và thân căn. Năm pháp này có thể phát động ý thức nắm giữ các cảnh, nên gọi là căn. Năm cảnh là sắc cảnh, thanh cảnh, hương cảnh, vị cảnh và xúc cảnh. Năm pháp này có thể trở thành đối cảnh của năm căn, nên gọi là cảnh. Vô biểu sắc: Có hai thứ thiện tánh và ác tánh. Vô biểu sắc thuộc thiện tánh thì chiêu cảm quả vui, và có công năng ‘phòng phi chỉ ác’¹¹⁸ trong từng ý nghĩ. Vô biểu sắc thuộc ác tánh thì chiêu cảm quả khổ, và có công năng giúp thêm sự ‘phòng thiện chỉ thiện’¹¹⁹ trong từng ý nghĩ. Nó chưa biểu hiện tướng trạng ở ngoài vật thể, nên gọi là vô biểu. Cái từ bốn đại: đất, nước, lửa, gió ở bên trong thân mà sanh ra, đó gọi là sắc. Luận Thành Thật cho năm căn, năm cảnh và bốn đại là sắc uẩn. Bốn đại là đất, nước, lửa, gió. Đức Phật biết chúng sanh không thể ngay nơi huyễn sắc mà thấu hiểu chân Không, và sợ chúng sanh thừa nhận ‘uẩn Không’ là hư vô, là cái Không đoạn diệt. Chỉ có bậc đại trí mới thấu hiểu được lý chân Không, nên đức Phật dạy riêng cho tôn giả Xá-lợi tử. **Không**, tức là tánh chân Không. Sắc uẩn từ hư vọng mà sanh, cũng từ hư vọng mà diệt. Như vậy, tướng sanh của sắc uẩn toàn là tướng diệt. Đã là tướng diệt, thì sao khác với tướng Không? Không, chính là vô thể, vì sao khởi chấp? ‘Sắc bất dị Không’, chính là phá trừ sự chấp ‘thường kiến’ của phàm phu về sắc tướng.

117 Nhập A-tỳ-đạt-ma luận 入阿毘達磨論, ĐTK No.1554, quyển 1, tr. 981a21: “Vô biểu sắc: Cái có thể tự biểu hiện các sự chuyển biến khác nhau của tâm và tâm sở gọi là biểu; cái cùng loại sắc với nó nhưng không biểu hiện thì gọi là vô biểu”. (無表色者, 謂能自表諸心心所轉變差別, 故名為表. 與彼同類 而不能表, 故名無表.)

118 Phòng phi chỉ ác: nghĩa là đề phòng điều trái quấy, dùng chỉ mọi điều ác, cũng có nghĩa là ‘chỉ ác tác thiện’, tức là ngưng làm điều ác, làm mọi điều thiện.

119 Phòng thiện chỉ thiện: nghĩa là không ưa lẽ phải, dùng chỉ mọi điều thiện.

Không bắt dị sắc; sắc tức thị Không, Không tức thị sắc.

Đây là dung hợp sắc để trở về Không, ngay nơi Không mà hiển lộ sắc vậy. Bởi vì, Không ví như nước, sắc ví như sóng; lìa nước không có sóng, lìa sóng không có nước, cho nên gọi là ‘tức’.

Thọ, tướng, hành, thức diệp phục như thị.

Thọ, tướng, hành và thức gắn liền với chữ ‘sắc’ ở trên làm thành năm uẩn. **Thọ uẩn**, theo nội ngoại mà nói, có tâm thọ và thân thọ; theo thuận nghịch mà nói, có thuận là lạc thọ, có nghịch là khổ thọ. **Tướng uẩn**, là đối với sự vật có các sự tướng tượng. Luận Câu-xá nói: “*Tướng, tánh chất của nó là nắm bắt các ảnh tượng, tức nắm bắt các tướng xanh, vàng, dài, ngắn, nam, nữ, bạn, thù, khổ, vui, v.v...*”¹²⁰ Nhân duyên tạo tác pháp hữu vi mà dời chuyển trong ba đời, đó gọi là Hành.¹²¹ Tất cả pháp hữu vi còn lại không thuộc về bốn uẩn: sắc, thọ, tướng, thức, đều được gọi là **Hành uẩn**. Luận Câu-xá nói: “*Ngoài bốn uẩn là Hành uẩn.*”¹²² Tụng Sớ giải thích: “*Bốn, là sắc, thọ, tướng, thức. Trừ ra bốn uẩn ấy, còn lại có 44 tâm sở và 14 Bất tương ưng pháp.*”¹²³ Năm mươi tám pháp ấy, ngoài bốn uẩn trên, gọi chung là **Hành uẩn**.¹²⁴ Tám thức sanh ra các thứ tâm sở mà khu biệt theo tánh chất; tám thức ấy gom vào một chỗ, gọi là **Thức uẩn**. Tám thức là: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, thức mặt-na và thức thứ tám. Mặt-na, là

¹²⁰ Luận Câu-xá, phẩm Phân Biệt Giới, tr. 4a04.

¹²¹ Lại nữa, nhân duyên tập khởi pháp hữu vi mà dời chuyển trong ba đời, cũng gọi là Hành.

¹²² Luận Câu-xá, phẩm Phân Biệt Giới, tr. 3c29: “Tứ dư danh hành uẩn.” (四餘名行蘊.)

¹²³ Theo Câu-xá luận, có 46 tâm sở. Hành uẩn bao gồm tất cả các tâm sở ngoài hai tâm sở thọ và tướng. Câu-xá tông lập 14 Bất tương ưng hành, nhưng Duy thức tông phân Bất tương ưng pháp làm 24 loại. Mười bốn Bất tương ưng hành là: Đắc, Phi đắc, Đồng phạm, Vô tướng quả, Vô tướng định, Diệt tận định, Mệnh căn, Sinh, Trụ, Dị, Diệt, Danh thân, Cú thân và Văn thân.

¹²⁴ Câu-xá Luận Tụng Sớ 俱舍論頌疏, ĐTK No.1823, tr. 822a07.

ý. Ý, nghĩa là tư lương.¹²⁵ Cái không gián đoạn từ vô thủy đến nay là thức thứ tám, tức thức a-lại-da. Tất cả các chủng tử, nền tảng cho vạn vật thế gian, đều chứa đựng trong thức này, nên còn gọi là Tạng thức. Thức thứ tám là tâm thức căn bản của hữu tình. Nó chấp trì [chủng tử] và thọ dụng tất cả sự vật mà không bị mất mát, nên còn được dịch là Vô một thức.¹²⁶ **Diệc phục như thị:** Nên nói là: ‘Thọ bất dị Không, Không bất dị thọ; thọ tức thị Không, Không tức thị thọ.’ Ba uẩn khác cũng nói như vậy.

Xá-lợi tử,

Đức Phật lại gọi tên tôn giả Xá-lợi tử. Đây là ý ‘dặn dò nhiều lần’.

Thị chư pháp Không tướng,

Chữ **Thị** 是, chỉ cho ‘pháp Không ấy’. Chữ **Chư** 諸, là phụ họa cho mỗi câu ở đoạn văn trên, giống như nói, ‘Tôi trước đã nói về các pháp Không.’ **Không tướng:** Các pháp đều là tướng trạng của Không. Luận Trí Độ nói: “*Pháp nhân duyên sanh, Gọi là Không tướng.*”¹²⁷ Thể tướng của Chân không, gọi là Không tướng.

Bất sanh bất diệt,

¹²⁵ Trong nhiều Kinh đức Phật nói đến tâm, ý, thức; ba thứ có ý nghĩa riêng. Theo đó, cái tập khởi gọi là tâm; tư lương gọi là ý; liễu biệt gọi là thức.

¹²⁶ Ngài Chân Đế xét theo danh, nên dịch là Vô một thức 無沒識 (thức chẳng mất), vì thức này có công năng gìn giữ chủng tử của các pháp mà không bị tiêu mất; còn ngài Huyền Trang xét theo nghĩa, bèn dịch thức này là Tạng Thức 藏識, vì thức này có công năng chứa đựng chủng tử của các pháp.

¹²⁷ Luận Đại Trí Độ, quyển 6, tr. 107a11, Kệ tụng: “Pháp nhân duyên sanh, Gọi là Không tướng, Cũng gọi giả danh, Cũng gọi Trung đạo. Nếu pháp thật có, Không thể lại không. Trước có nay không, Ấy gọi là đoạn. Chẳng thường, chẳng đoạn, Cũng chẳng có không, Tâm thức đều diệt, Ngôn ngữ cũng dứt”.

Bất sanh: Chân Không thì không sanh, chẳng giống như sắc, v.v..., các duyên hòa hợp ở thời gian đầu, huyễn hiện có sanh. **Bất diệt:** Chân Không thì không diệt, chẳng giống như sắc, v.v..., các duyên tách rời ở thời gian sau, biến hoại có diệt. Như viên ngọc trai biểu hiện năm màu, mà thể của ngọc trai chưa từng có sanh; năm màu đột nhiên biến mất, mà thể của ngọc trai chưa từng có diệt.

Bất cấu bất tịnh,

Bất cấu: Theo nhiễm duyên mà kết nghiệp, nên có sự luân hồi trong sáu đường, đó là cấu. Chân không thì không tiếp nhận nhiễm. **Bất tịnh:** Theo tịnh duyên mà đoạn vô minh, nên thành tựu tịnh đức của Niết-bàn, đó là tịnh. Chân không cũng không tiếp nhận tịnh.

Bất tăng bất giảm,

Từ phạm phu cho đến Phật quả, tuy ba trí¹²⁸ cùng trọn vẹn, vạn đức đều đầy đủ, nhưng thể tánh đã sẵn có, nó không tăng một mảy may; dẫu ở sáu đường, chìm đắm nơi bốn loài, thể tánh ấy cũng không giảm một tí tẹo.¹²⁹

Thị cố không trung

Thị cố, là lý do của tướng Không vừa nói, là nương văn trước để khởi văn sau.

Vô sắc, vô thọ, tướng, hành, thức.

Là tách rời năm uẩn.

¹²⁸ Ba trí: Nhất thiết trí, Đạo chủng trí và Nhất thiết chủng trí.

¹²⁹ Các đoạn giải thích về 'Bất sanh bất diệt', 'Bất cấu bất tịnh', 'Bất tăng bất giảm' được trích từ sách Bát-nhã Tâm Kinh Cú Giải Dị Tri 般若心經句解易知, Tục Tạng Kinh, Tập 26, No.569, Vương Trạch Sanh 王澤洸 chú giải vào đời Thanh (1764).

Vô nhãn,

Là vì nhãn căn thanh tịnh.

Nhĩ,

Là vì nhĩ căn thanh tịnh.

Tỷ,

Là vì tỷ căn thanh tịnh.

Thiệt,

Là vì thiệt căn thanh tịnh.

Thân,

Là vì tất cả duyên thanh tịnh.

Ý,

Là vì tâm phan duyên thanh tịnh.

Đó là sáu căn thanh tịnh.

Vô sắc,

Là an tịnh nhãn trần.

Thanh,

Là an tịnh nhĩ trần.

Hương,

Là an tịnh tỷ trần.

Vị,

Là an tịnh thiết trần.

Xúc,

Là an tịnh thân trần.

Pháp.

Là an tịnh ý trần.

Đó là sáu trần thanh tịnh.

Vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới.

Là tách rời 18 giới. **Nãi chí**, là lời bao quát 18 giới. **Mười tám giới**: Nhãn giới, nhĩ giới, tỷ giới, thiết giới, thân giới, ý giới, sắc giới, thanh giới, hương giới, vị giới, xúc giới, pháp giới, nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiết thức giới, thân thức giới, ý thức giới. Đây là hợp sáu căn, sáu trần và sáu thức mà thành. **Giới**, là giới hạn. Sáu căn lấy ‘sinh thức’ 生識 làm giới, sáu trần lấy ‘dẫn thức’ 引識 làm giới, sáu thức lấy ‘liễu biệt’ 了別 làm giới, nên gọi là 18 giới.¹³⁰

Vô vô minh, diệt vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệt vô lão tử tận.

¹³⁰ Cách giải thích 18 giới ở đây khá lạ. Sinh thức, có lẽ được hiểu là kết sinh thức 結生識 (patisandhi-viññāna), tức thức tái sinh, nó làm điều kiện cho danh sắc khởi ở một đời sống mới. Thức này còn gọi là ‘hương ấm’ thuộc về danh (tâm), kết hợp với tinh cha huyết mẹ thuộc về sắc (thân), tạo thành sự sống của cái phôi gồm đủ hai yếu tố danh và sắc nên gọi là danh sắc. Dần dần cái phôi lớn lên, sắc hình thành mắt, tai, mũi, lưỡi, thân gọi là ngũ căn, và danh hình thành từ thức gọi là ý căn. Năm căn hòa hợp với ý căn tạo thành tác dụng của lục nhập, tức là 6 cơ quan tiếp nhận đối tượng của chúng. Dẫn thức, chỉ cho 5 thức trước. Nếu đối tượng là sắc tướng thì mắt khởi dụng, gọi là nhãn thức; nếu đối tượng là âm thanh thì tai khởi dụng, gọi là nhĩ thức, v.v... Liễu biệt, chỉ cho ý thức (: cái biết của ý).

Từ vô minh đến lão tử, là 12 nhân duyên. Mười hai nhân duyên:

1. **Vô minh**: Một niệm vọng động, bất giác¹³¹ thành mê, mê muội bản minh¹³², gọi là vô minh. Những phiền não từ vô lượng đời quá khứ cũng gọi là vô minh.

2. **Hành**: Đời quá khứ tạo tác những nghiệp tương thiện ác, gọi là Hành.

3. **Thức**: Tùy thuộc nơi Hành mà chủng tử thiện ác được huân tập vào thức thứ tám, và theo sự lôi kéo của nghiệp làm điều kiện cho thức ấy¹³³ sanh trở lại trong một bào thai, gọi là Thức.

4. **Danh sắc**: Danh là bốn tâm pháp: thọ, tưởng, hành và thức, vì có danh mà không hình chất. Sắc là tinh huyết của cha mẹ, thêm một chủng tử linh thiêng¹³⁴, cùng nhiễm ái làm mầm, thu nạp tình tưởng mà thành bào thai. Đây là do thức làm nhân, nắm giữ danh sắc làm duyên, đó là ‘thức duyên danh sắc’.¹³⁵

5. **Lục nhập**: Tức là sáu căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Ở trong bào thai, các căn phân hình thành đầy đủ, sẵn sàng đi vào trần cảnh, gọi là nhập.

6. **Xúc**: Sau khi ra khỏi bào thai, năm căn tiếp xúc năm trần nhưng chưa sanh phân biệt, cả hai chỉ tiếp xúc tương đối mà thôi, gọi là xúc.

¹³¹ Bất giác là tuệ giác sai lầm hay không phải tuệ giác, tức vô minh. Bất giác, chính là phân biệt, là ảo tưởng về một tự ngã, là giác mà không giác tâm thể, giác mà giác sai.

¹³² Bản minh 本明: Còn gọi là Nguyên minh 元明. Thể của bản giác thì thanh tịnh và có đại trí tuệ quang minh, cho nên gọi là Bản minh. Kinh Lăng nghiêm, quyển 1 (Đại 19, 108 hạ), nói: “Vì các chúng sanh quên mất bản minh, nên suốt ngày hành động mà không tự biết, đến nỗi phải vào các cõi một cách oan uổng.”

¹³³ Kiết sanh thức: thức tái sanh, thức nối liền.

¹³⁴ Chủng tử (gandhabba) chỉ là danh tử khác để gọi thức tái sanh.

¹³⁵ Tùy thuộc Thức phát sanh Danh Sắc. Danh là ba uẩn: thọ, tưởng và hành. Sắc là thể xác vật chất cùng với những thành phần và khả năng của nó.

7. **Thọ**: Là lãnh thọ. Con người từ 4 hay 5 tuổi đến 12 hay 13 tuổi, sáu căn xúc đối với cảnh tốt xấu bèn có khả năng nạp thọ, chỉ chưa khởi niệm dâm và tham, gọi là thọ.

8. **Ái**: Ở độ tuổi 14 đến 18 hay 19, đối với cảnh ưa muốn thì sanh tâm ái luyến, gọi là ái.

9. **Thủ**: Đối với 5 trần cảnh, dụng tâm truy cầu, gọi là thủ.

10. **Hữu**: Nhân quả không mất, gọi là hữu.

11. **Sanh**: Nhân quả đã không mất, theo nghiệp tướng thiện ác mà có các đường thọ sanh, gọi là sanh.

12. **Lão tử**: Đã có sanh thì sau cùng có lão tử vậy.

Từ vô thủy, duyên Vô minh mà sanh Hành, duyên Hành mà sanh Thức, cho đến duyên Sanh mà sanh Lão tử. Đây là sự lưu chuyển ở sáu đường trong ba cõi, gọi là Lưu chuyển môn. Chúng sanh bị lưu chuyển, chán ghét nỗi khổ sanh tử cho nên tu hành ba học: giới, định, tuệ, để cầu Vô minh diệt; Vô minh diệt thì Hành diệt, Thức diệt, Danh sắc diệt, cho đến Lão tử diệt, để trở về cõi Niết-bàn tịch mịch, gọi là Hoàn diệt môn. ‘Không Vô minh, cho đến không Lão tử’, vì chúng là tánh Không. ‘Cũng không có sự diệt tận của Vô minh, cho đến cũng không có sự diệt tận của Lão tử’, vì chúng là Chân không, không thể diệt tận. Tận 盡, là diệt 滅 vậy.

Vô Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

Khổ, Tập, Diệt, Đạo là Tứ đế. **Khổ đế**: Là luân hồi khổ báo nơi sáu đường trong ba cõi. Khổ là quả của mê hoặc. **Tập đế**: Là những phiền não: tham, sân, v.v..., và các nghiệp thiện ác. Do chúng tập khởi khổ báo nơi sáu đường trong ba cõi, nên gọi là Tập. **Diệt đế**: Là Niết-bàn. Niết-bàn là sự diệt hoặc nghiệp, là sự viễn ly cái khổ sanh tử. Chân không thì tịch diệt, nên gọi là Diệt. Diệt là quả của giác ngộ. **Đạo đế**: Là Bát chánh đạo. Bát chánh đạo đưa đến Niết-bàn, nên gọi là

Đạo. Đạo là nhân của giác ngộ. Khổ, Tập là nhân quả của Lưu chuyển môn, còn gọi là nhân quả thế gian. Diệt, Đạo là nhân quả của Hoàn diệt môn, còn gọi là nhân quả xuất thế gian. Kinh Niết-bàn ghi: “*Khổ, Tập, Diệt, Đạo, đó là Tứ Thánh đế.*”¹³⁶ Còn chép: “*Ta xưa cùng các ông, Chẳng thấy bốn chân đế, Vậy nên mãi lưu chuyển, Biển sanh tử đại khổ. Nếu thấy bốn chân đế, Thì đoạn được sanh tử, Sanh tử đã hết rồi, Không còn thọ các hữu.*”¹³⁷ Tất cả đều là Không, nên Tứ đế cũng là Không vô sở hữu¹³⁸.

Vô trí diệt vô đắc.

Trí, là Bát-nhã. **Đắc**, là chứng đắc quả Phật, quả Bồ-tát.

Dĩ vô sở đắc cố,

Câu này là dựa văn trước để khởi văn sau. Đối với chân lý của bản thể vô tướng, trong tâm không có gì để chấp trước, không có cái để phân biệt, gọi là **vô sở đắc**, đó là trí tuệ quán sát tánh Không. Kinh Niết-bàn nói: “*Vô sở đắc thì gọi là tuệ. [Bồ-tát ma-ha-tát có được tuệ ấy nên gọi là vô sở đắc.] Hữu sở đắc gọi là vô minh.*”¹³⁹ Lại nói: “*Hữu sở đắc thì gọi là bánh xe sanh tử. Tất cả phàm phu luân hồi sanh tử nên có sở kiến. Bồ-tát vĩnh đoạn tất cả sanh tử, cho nên Bồ-tát được gọi là vô sở đắc.*”¹⁴⁰ Trong Duy Ma Nghĩa Ký, ngài Tuệ Viễn viết: “*Vô sanh sở đắc, là trong lý [vô sanh] thì không có sự tịnh nào khả đắc. Các Bồ-tát này phá bỏ*

¹³⁶ Kinh Đại Bát Niết-bàn, ĐTK No.374, quyển 12, tr. 434c22.

¹³⁷ Kinh Đại Bát Niết-bàn, ĐTK No.374, quyển 15, tr. 451c01.

¹³⁸ Tất cả Không nên gọi là vô sở hữu.

¹³⁹ Kinh Đại Bát Niết-bàn, ĐTK No.374, quyển 17, tr. 464a28.

¹⁴⁰ Sđd., tr. 464b16.

tình tướng để đến vô đắc xứ, cho nên gọi là đạt tới vô sở đắc.”¹⁴¹ Lại nói: “Quán chân, xả vọng, gọi là vô sở đắc.”¹⁴² “Ngài Tu-bồ-đề thưa: - Bạch đức Thế Tôn! Bồ-tát ma-ha-tát nếu không lấy ‘hai pháp’, không lấy ‘chẳng hai pháp’ thì làm sao sẽ được nhất thiết chủng trí? – Nay Tu Bồ Đề! Vô sở đắc tức là đắc, bởi sự đắc ấy là vô sở đắc.”¹⁴³

Bồ-đề-tát-đỏa,

Nói gọn là Bồ-tát. Bậc có đủ đạo (: sự giác ngộ) của tự lợi và lợi tha, gọi là Đạo chúng sanh. Hoặc nói: **Bồ-đề**, là giác. **Tát-đỏa**, là hữu tình. Nghĩa kia cũng đồng. Luận Phật Địa nói: “Tát-đỏa, nghĩa là dừng mãi; tinh tiến dừng mãi cầu Đại bồ-đề, gọi là Bồ-tát.”¹⁴⁴ Tịnh Danh Sớ ghi: “Bồ-đề, là Phật đạo. Tát-đỏa, là Thành chúng sanh. Vận dụng đạo (: tuệ giác) của chư Phật để thành tựu chúng sanh, nên gọi là Bồ-đề-tát-đỏa.”¹⁴⁵ Chỗ này cũng chỉ chung cho người tu hành Bát-nhã.

Y Bát-nhã ba-la-mật-đa cố, tâm vô quái ngại.

Y theo thể của Bát-nhã như bầu trời đồng lượng, y theo dụng của Bát-nhã như gương thiêng thường tròn. Không bị các pháp năm uẩn ngăn cản, không bị các tướng sanh diệt chướng ngại, thanh tịnh bản nhiên, biến khắp tự tại, nên gọi là Vô

¹⁴¹ Duy Ma Nghĩa Ký 維摩義記, ĐTK No.1776, quyển 1, tr. 428c15.

¹⁴² Sđđ., quyển 3, tr. 474c05.

¹⁴³ Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật Kinh, ĐTK No.223, Cưu-ma-la-thập dịch, quyển 21, phẩm Tam Tuệ thứ 70, tr.376c21.

¹⁴⁴ Phật Địa Kinh Luận 佛地經論, ĐTK No.1530, quyển 2, tr. 300a22.

¹⁴⁵ Duy Ma Kinh Lược Sớ 維摩經略疏, ĐTK No.1778, quyển 2, tr. 573a10. Phật đạo, là tuệ giác Phật, là quả Phật Vô thượng Bồ-đề. Kinh Pháp Hoa, phẩm Tựa: “Tôi thấy ở cõi kia, Có hằng sa Bồ-tát, Dùng các món nhân duyên, Mà cầu chứng Phật đạo.”

quái ngại. **Quái**, là chướng ngại bốn mặt. **Vô quái ngại**, là tiến thoái ở trước sau, trái phải, trên dưới mà không chướng ngại.

Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố.

Khủng bố là một trong bảy thứ tâm sám hối.¹⁴⁶ Phàm phu chúng ta đã tạo các nghiệp từ thân, miệng, ý, thì ắt nhận hình phạt theo tội tương đương, sau khi chết phải đọa địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, sẽ chịu vô lượng khổ. Khi sám hối, tâm sợ hãi khởi lên, gọi là **khủng bố**.

Viễn ly điên đảo mộng tưởng,

Mê nơi chân, gọi là **điên**. Đuối theo vọng, gọi là **đảo**. **Mộng**, là thần dạo chơi cảnh giới hư vọng, thói quen chưa mất. **Tưởng**, là tâm phan duyên ảnh tượng tán loạn, tánh biết dối hành. Đó là sự phân biệt hư vọng bị ràng buộc bởi năm uẩn, là mộng tưởng điên đảo của phàm phu. Hàng Nhị thừa tu pháp Tứ đế và Nhân

¹⁴⁶ Thất chủng sám hối tâm 七種懺悔心: Chỉ cho 7 thứ tâm được tỏ bày lúc sám hối, đó là: 1. Sanh đại tâm quý tâm: Sanh tâm rất hồ thẹn. Nghĩa là hồ thẹn rằng mình và đức Thích Ca Như Lai cùng là phàm phu mà nay đức Thế Tôn đã thành Phật trải qua nhiều kiếp, trong khi mình vẫn còn luân hồi sanh tử, không biết đến bao giờ mới ra khỏi. 2. Sanh khủng bố tâm: Sanh tâm sợ hãi. Nghĩa là các nghiệp do thân, khẩu, ý của lũ phàm phu như ta tạo tác thường tương ứng với tội lỗi, vì nhân duyên ấy nên sau khi chết sẽ phải đọa vào các đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, chịu vô lượng khổ, do đó mà sanh sợ hãi. 3. Sanh yếm ly tâm: Sanh tâm chán lìa. Nghĩa là lũ chúng ta trôi lăn trong sanh tử, hư giả chẳng thật, như đám bọt nước chợt nổi chợt tan, trôi chảy qua lại. Hơn nữa, thân này là do các khổ gom lại, tất cả đều nhơ nhớp, do đó mà sanh tâm chán lìa. 4. Phát bồ đề tâm: Phát tâm bồ đề. Nghĩa là muốn thành tựu thân Như lai thì phải nên phát tâm bồ đề để cứu độ chúng sanh, đối với thân mệnh và tài vật đều không sên tiếc. 5. Oán thân bình đẳng tâm: Coi kẻ oán người thân đều bình đẳng. Nghĩa là đối với tất cả chúng sanh khởi tâm từ bi, không có tướng mình, người, bình đẳng cứu độ, dùng tâm này để sám hối. 6. Niệm báo Phật ân tâm: Tâm nhớ nghĩ báo ân Phật. Nghĩa là Như lai đã vì chúng ta mà tu hành khổ hạnh trong vô lượng kiếp xa xưa, ân đức ấy thật khó báo đền; cho nên ngay trong đời này phải dũng mãnh tinh tiến, không tiếc thân mệnh, rộng độ chúng sanh, lên ngôi Chánh giác, nên luôn nhớ nghĩ như thế. 7. Quán tội tánh Không: Tánh chất của tội vốn Không, không có thực thể, chỉ do nhân duyên điên đảo mà sanh. Quán xét như thế thì biết được tội tánh xưa nay vốn Không, cho nên tội cũng là Không. [X. Từ bi thủy sám pháp, Q.thượng].

duyên cũng đồng ‘điên đảo’, mong chờ quả hư huyền cũng giống ‘mộng tưởng’, đều là do không thể ‘vô quái ngại’ đối với các chương. **Viễn ly**: Các chương vốn từ quái ngại mà sanh; quái ngại đã không có, thì các chương tự viễn ly.

Cứu cánh Niết-bàn.

Cứu cánh, là đạt đến cực điểm của sự lý. Tam Tạng Pháp Số nói: “*Cứu cánh, giống nghĩa đạt đến cực điểm.*”¹⁴⁷ Lại nói: “*Cứu cánh, là nghĩa quyết định, tột cùng.*”¹⁴⁸ Cứu cánh Niết-bàn chính là Đại bát Niết-bàn¹⁴⁹. Diệt, là diệt phiền não, diệt thân tâm. Tức, là an tức (: yên nghỉ). Độ, là siêu độ sanh tử. Viên tịch, là viên mãn công đức, tịch diệt tướng lụy. Phạm ngữ là Ma-ha-bát-niết-bàn-na (Mahāparinirvāṇa). Đại Thừa Nghĩa Chương nói: “*Ma-ha là đại. Bát, Hán dịch là Nhập. Niết-bàn, Hán dịch là Diệt. Vì diệt phiền não, vì diệt sanh tử, nên gọi là Diệt. Vì là các tướng, vì là đại tịch tĩnh, nên cũng gọi là Diệt. Na, là tức (: ngưng, dứt), vì là cứu cánh giải thoát, vì dứt hẳn chết sống. Dứt những việc gì? Là dứt phiền não, dứt sanh tử, lại dứt những sự của tất cả các hành.*”¹⁵⁰ Hoa Nghiêm Kinh Sớ Sao nói: “*Sớ: Niết-bàn, chính danh là Diệt. Chọn nghĩa loại ấy mới có nhiều cách. Nói chung, dùng nghĩa để phiên dịch, gọi là Viên tịch. Nghĩa đầy pháp giới, đức đủ tràn sa là Viên; thể cùng chân tánh, diệu tuyệt tướng lụy là Tịch.*”¹⁵¹ **Niết-bàn** được dịch là Viên tịch: viên chứng nhất chân, không thiếu không dư, gọi là Viên; tịch dung vạn pháp, không sanh không diệt, gọi là Tịch. Đây là bổ túc văn trên ‘Độ nhất thiết khổ ách’, bởi vì đến Niết-bàn thì mới hết cái nghĩa của ‘độ’.

¹⁴⁷ Tam Tạng Pháp Số, quyển 3, mục Nhị chủng tất cánh.

¹⁴⁸ Tam Tạng Pháp Số, quyển 6, mục Tam giác (Bản giác – Thủy giác - Cứu cánh giác).

¹⁴⁹ Đại Bát Niết-bàn 大般涅槃: Phạm ngữ là Ma-ha-bát-niết-bàn-na 摩訶般涅槃那 Mahāparinirvāṇa, dịch là Đại nhập diệt tức 大入滅息, Đại diệt độ 大滅度, Đại viên tịch nhập 大圓寂入; lược xưng Niết-bàn.

¹⁵⁰ Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 18, tr. 814b26.

¹⁵¹ Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Sớ 大方廣佛華嚴經疏, ĐTK No.1735, quyển 50, tr. 884a18.

Tam thế chư Phật,

Tam thế, là đời quá khứ, đời hiện tại, đời vị lai. **Chư Phật**, là tất cả Phật. **Tam thế chư Phật**, là tất cả Phật xuất hiện ở ba đời. Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện ghi: “*Như thế thức thuyết pháp, Của chư Phật ba đời.*” Kinh Quán Vô Lượng Thọ nói: “*Chánh nhân tịnh nghiệp của chư Phật ba đời.*”¹⁵²

Y Bát-nhã Ba-la-mật-đa cố, đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Kinh Duy Ma, phẩm Phật Quốc, ngài Tăng Khải chú giải: “*A-nậu-đa-la, Tàn ngôn là Vô thượng. Tam-miệu Tam-bồ-đề, Tàn ngôn là Chánh biến tri. Đạo (: tuệ giác) mà cho là vĩ đại và vô thượng, thì đạo ấy phải là chân chánh và không pháp gì không biết, gọi là Chánh biến tri.*”¹⁵³ Tịnh Độ Luận Chú chép: “*Pháp Phật chứng đắc gọi là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. [Nay nói mau đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, là sớm được làm Phật.] A, là Vô. Nậu-đa-la, là Thượng. Tam-miệu, là Chánh. Tam, là Biến. Bồ-đề, là Đạo. Dịch chung là Vô Thượng Chánh Biến Đạo.*”¹⁵⁴ Tân dịch là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Khảo xét: Nói rằng, ‘Giác tri tất cả chân lý của chân chánh và bình đẳng’, đó là [công dụng của] trí tuệ Vô thượng.

¹⁵² Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh 佛說觀無量壽佛經, ĐTK No.365, tr. 341c09-14. “Này Vi Đề Hi! Người muốn sang nước Cực Lạc ấy nên tu ba phước: Một là hiếu nuôi cha mẹ, kính thờ bậc Sư Trưởng, có tâm nhơn từ chẳng giết hại và tu tập mười nghiệp lành. Hai là thọ trì Tam Quy y, đầy đủ các cấm giới và chẳng phạm oai nghi. Ba là phát tâm Bồ Đề, sâu tin nhơn quả, đọc tụng kinh điển Đại Thừa và khuyên dạy sách tiến người tu hành. Ba sự như vậy gọi là tịnh nghiệp.” (Thích Trí Tịnh dịch)

¹⁵³ Chú Duy Ma Cật Kinh 注維摩詰經, ĐTK No.1775, tr. 334a23.

¹⁵⁴ Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyên Sanh Kệ Chú 無量壽經優婆塞舍願生偈註, ĐTK No. 1919, Đàm Loan 曇鸞 (476-542) chú giải, quyển Hạ, tr. 843c10. Còn gọi là Vãng Sanh Luận Chú 往生論註 hay Tịnh Độ Luận Chú 淨土論註.

Pháp Hoa Huyền Tán nói: “*A, là Vô. Nậu-đa-la, là Thượng. Tam, là Chánh. Miệu, là Đẳng. Bồ-đề, là Giác. Đó là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.*”¹⁵⁵ Luận Trí Độ nói: “*Chỉ có trí tuệ của một người là Phật mới gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.*”¹⁵⁶

Cố tri Bát-nhã Ba-la-mật-đa, thị đại thần chú,

Chú, Phạn ngữ là Đà-la-ni (Dhāraṇī). Khi Phật pháp chưa đến nước ta, đã có phương pháp ‘cấm chú’¹⁵⁷ mà có thể phát thần nghiệm, trừ tai hoạn. Nay người trì đà-la-ni này có thể phát thần thông, trừ tai hoạn, tương tự với phương pháp cấm chú, nên gọi đó là chú. Chú còn được dịch là Mật ngữ, tức là lời nói mật ý mà hàng phàm phu và hàng Nhị thừa không thể biết. Hoặc dịch là Chân ngôn, tức ngôn ngữ chân thật, không hư dối của Như Lai. **Đại thần chú**, là đà-la-ni có đủ đại thần lực.

Thị đại minh chú,

Là đà-la-ni phóng ánh sáng lớn, phá hôn ám của chúng sanh. Pháp Tạng Sớ ghi: “*Trí soi sáng, không mê muội, gọi là minh chú.*”¹⁵⁸

Thị vô thượng chú,

¹⁵⁵ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Tán 妙法蓮華經玄贊, ĐTK No.1723, quyển 2, tr. 672a21.

¹⁵⁶ Đại Trí Độ Luận, quyển 85, phẩm 72: Giải thích Bồ-tát Hạnh, tr. 656b12.

¹⁵⁷ Cấm chú 禁咒: Là một trong 5 phương pháp trị liệu y học: thang dược, châm cứu, cấm chú, phù ấn và đạo dẫn (湯藥, 針灸, 禁咒, 符印, 導引) Đạo dẫn là một phương pháp tĩnh tọa luyện tập hơi thở giống như phương pháp của Thiền và Yoga nhằm gia tăng thể lực và trí tuệ. Phù ấn và cấm chú là phương pháp trị những bệnh tà khí, tà ma bằng bùa, ấn, chú. Thang dược là thuốc thang, dược liệu. Châm cứu là thủ thuật chèn và thao tác kim hình chỉ vào một điểm cụ thể trên cơ thể để giảm đau hoặc cho các mục đích điều trị.

¹⁵⁸ Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh Lược Sớ 般若波羅蜜多心經略疏, ĐTK No.1712, Hiền Thủ Pháp Tạng thuật, tr. 554c17.

Luật Thiện Kiến chép: “*Vô thượng, là không có pháp nào hơn được.*”¹⁵⁹ Hoa Nghiêm Đại Sớ Sao ghi: “*Không có gì hơn được, gọi là vô thượng.*”¹⁶⁰ Tịnh Độ Luận Chú nói: “*Vô thượng: Đạo ấy cùng lý tận tánh, thì không có gì hơn được.*”¹⁶¹

Thị vô đẳng đẳng chú,

Kinh Duy Ma, phẩm Phật Quốc nói: “*Đã đạt gần tuệ giác tự tại của Phật, phẩm chất không gì có thể đồng đẳng.*” Kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Môn ghi: “*Cùng phát tâm tuệ giác vô thượng, là tâm tuyệt bậc mà đồng bậc.*”¹⁶² Kinh Duy Ma, ngài Tăng Triệu chú giải: “*Tuệ giác của Phật thì siêu tuyệt, chẳng có ai đồng đẳng, chỉ có Phật và Phật là đồng đẳng, cho nên nói Vô đẳng đẳng.*”¹⁶³ Luận Trí Độ nói: “*Chư Phật gọi là Vô đẳng (: tuyệt bậc), chư Phật cùng với chư Phật gọi là Vô đẳng đẳng (: tuyệt bậc mà đồng bậc).*”¹⁶⁴ Trong Tâm Kinh Lược Sớ, ngài Hiền

¹⁵⁹ Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa 善見律毘婆沙, ĐTK No.1462, quyển 1, tr. 676c06.

¹⁶⁰ Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 大方廣佛華嚴經隨疏演義鈔, ĐTK No.1736, quyển 29, tr. 224b26.

¹⁶¹ Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyên Sanh Kệ Chú 無量壽經優婆提舍願生偈註, ĐTK No. 1919, quyển Hạ, tr. 843c15. Đạo ấy, là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

¹⁶² Chánh văn: Giai phát vô đẳng đẳng a nậu đa la tam miệu tam bồ đề tâm. 皆發 無等等 阿耨多羅 三藐 三菩提心. Kinh Hoa Sen Chánh Pháp, H.T Thích Trí Quang dịch và giải thích như sau: Tuyệt bậc mà đồng bậc, chính văn là vô đẳng đẳng. Từ ngữ này tôn xưng Phật và pháp của Phật (như tâm tuệ giác vô-thượng ở đây), và thường được dịch: không bậc nào (vô đẳng) sánh bằng (đẳng); hoặc sánh bằng (đẳng) với bậc không thể sánh bằng (vô đẳng), nói cách khác là đồng bậc với tuyệt bậc. Nhưng nói gì đi nữa, vô đẳng đẳng mà cắt nghĩa như vậy thì chỉ là nghĩa vô-thượng, không có gì đặc thù cả. Bồ-tát Thế-Thân, trong Thập địa kinh luận, cắt nghĩa như sau: Vô đẳng là Phật sánh với chúng sinh thì chúng sinh không đồng đẳng với Phật, còn Đẳng là Phật với chúng sinh thì pháp thân đồng đẳng. Tại sao không chỉ nói vô đẳng (mà còn nói đẳng)? Là vì biểu thị đồng đẳng chánh giác (pháp 677 thân) (Chính 26/131). Như vậy tâm tuệ giác vô-thượng (bồ-đề tâm) cũng vừa là tuyệt bậc vì tâm khác không thể sánh bằng, vừa là đồng bậc vì ai cũng có tâm ấy và có thể phát tâm ấy.

¹⁶³ Chú Duy Ma Cật Kinh 注維摩詰經, ĐTK No.1775, Tăng Triệu 僧肇 soạn, phẩm Phật Quốc, tr. 330b01.

¹⁶⁴ Luận Đại Trí Độ, quyển 40, phẩm Giải thích Thán Độ, tr. 355a22.

Thủ giải thích: “*Độc nhất, tuyệt bậc, không gì sánh bằng, gọi là vô đẳng đẳng chú.*”¹⁶⁵

Danh từ của bốn chú là để hình dung công năng của Trí độ, chẳng phải chân chú. Chân chú nằm ở cuối bài [Tâm Kinh].

Năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư.

Đây là nương văn trên để nói công năng của Bát-nhã Ba-la-mật-đa là ‘trừ được hết thảy khổ não’. **Chân thật bất hư**: Lời nói ‘Bát-nhã Ba-la-mật-đa trừ được hết thảy khổ não’ là chân thật, không có hư dối. Kinh Pháp Hoa, phẩm Bảo Tháp ghi: “*Những điều ngài tuyên thuyết toàn là chân thật.*”

Cổ thuyết Bát-nhã Ba-la-mật-đa chú,

Trước nói tên của thần chú, sau liền nói thần chú.

Tức thuyết chú viết: Yết-đế, yết-đế, ba-la-yết-đế, ba-la-tăng-yết-đế, bồ-đề, tát-bà-ha.

Trong Tâm Kinh Sớ của ngài Tĩnh Mai¹⁶⁶ có viết: “*Văn tự của các bài chú trong Kinh điển đều là uy thần lực của chư Phật, và Bồ-tát gia bị. Mỗi chữ, mỗi câu đều gồm nhiều nghĩa. Nếu phiên dịch câu chú ra chữ Hán theo phương ngữ bằng cách*

¹⁶⁵ Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh Lược Sớ 般若波羅蜜多心經略疏, ĐTK No.1712, Hiền Thủ Pháp Tạng thuật, tr. 554c18.

¹⁶⁶ Tĩnh Mai 靖邁: Cao tăng Trung Quốc sống vào đời Đường, người huyện Tử đồng, tỉnh Tứ xuyên. Tính sư trầm lặng, nghiên cứu kinh luận rất sâu, là 1 trong 11 vị Đại đức chứng nghĩa trong đạo tràng phiên dịch của ngài Huyền trang. Sư trụ tại chùa Từ Ân, cùng với các vị: Thê huyền chùa Phổ quang, Minh tuần chùa Hoàng Phúc, Biện Cơ chùa Hội xương, Đạo Tuyên chùa Phong Đức núi Chung nam, dịch kinh Bản Sự 7 quyển. Lại cùng với ngài Thần Phưởng, sư nhận chức bút thụ chùa Từ ân. Sư có các tác phẩm: Cổ kim dịch kinh đồ kỉ 4 quyển; Bát nhã tâm kinh sớ 1 quyển; Phật địa kinh luận sớ 6 quyển; Thập luân kinh sớ 8 quyển. [X. Tổng cao tăng truyện Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8].

thêm hoặc bớt chữ, thì thiếu sót nơi nghĩa, tụng không có linh nghiệm, vì vậy mà không dịch. Thần chú có khi là biệt cáo quỷ thần, chú thiên hay bàng sanh, có những ngôn âm riêng mà phần nhiều chẳng phải là từ ngữ Ấn Độ, cho nên cũng không dịch. Thần chú trong các kinh, theo ước lệ đều không dịch, đều vì những lý do ấy.”¹⁶⁷ Trong Tâm Kinh Lược Sớ, ngài Pháp Tạng nói: “Chánh thuyết lời chú: Có hai trường hợp: 1. Không thể giải thích: Bí ngữ của chú Phật không phải ngôn ngữ mà hàng nhân địa có thể hiểu được, chỉ nên tụng trì để diệt trừ tội chướng và tăng trưởng phước đức, không cần miễn cưỡng giải thích. 2. Gượng gượng giải thích: Yết-đế: Hán dịch là đi đến, là vượt qua, chỉ công năng của trí tuệ thâm sâu. Yết-đế yết-đế: Tự mình đi qua, đưa người đi qua (: tự độ và độ tha). Ba-la-yết-đế: Ba-la, dịch là bờ bên kia (: bờ bên kia), nghĩa là ‘qua chỗ cần đến’. Ba-la-tăng-yết-đế: Tăng, nghĩa là toàn bộ, là khắp cả; nghĩa là ‘mình và chúng sanh, tất cả cùng qua, cùng đến bờ bên kia’. Bồ-đề: Đến bờ bên kia là đến đâu? Đó là Đại bồ-đề xứ. Tát-bà-ha: nghĩa là nhanh chóng, tức khiến cho mọi tạo tác trước đây được nhanh chóng thành tựu vậy.” Từ Bách lão nhân¹⁶⁸ nói: “Đây là mật thuyết Bát-nhã. Đã gọi là mật, thì không dám gượng ép luận bàn.”¹⁶⁹ Ngài Hải Khoan¹⁷⁰ đời Thanh

¹⁶⁷ Bát Nhã Tâm Kinh Sớ 般若心經疏, Tục Tạng kinh, Tập 26, No.522.

¹⁶⁸ Từ Bách Chân Khả 紫柏真可 (1543 – 1603): Cao tăng đời Minh, vị tổ phái Thiên Hoa thuộc Luật tông, người đất Cú Khúc (thuộc tỉnh Giang Tô), vốn họ Thẩm, tự Đạt Quan, sau tuổi trung niên đổi là Chân Khả. Năm 17 tuổi xuất gia, nhận nghe bài kệ của tú tài Trương Chuyết (một cư sĩ sống vào hậu bán thế kỷ thứ 9) mà đại ngộ. Trụ trì chùa Thanh Lương Tự ở Yên Kinh (Hà Bắc). Ông cùng với Hám Sơn và chú tăng đã san hành Đại Tạng Kinh bản đời Vạn Lịch ở Ngũ Đài Sơn (Sơn Tây) và Kính Sơn (Chiết Giang) lại tích cực truyền giáo. Đại Tạng Kinh này khởi đầu in ấn từ đời Minh Vạn Lịch 17 (1589) đến đời Thanh Thuận Trị 14 (1657) mới xong, về sau còn được tăng bổ nhiều thiền tịch và cho in lại nhiều lần trong đời Khang Hy (Tục Tạng, 1666 và Hựu Tục Tạng, 1676). Thế nhưng, ông vì hay phê bình nhà cầm quyền nên bị người hãm hại, mang tội vào thân đến nỗi tự sát trong ngục. Ông để lại nhiều trứ tác thu thập trong Từ Bách Tôn Giả Toàn Tập 紫柏尊者全集 (1621) và Từ Bách Tôn Giả Biệt Tập 紫柏尊者別集 (1660). Toàn Tập do Hám Sơn Đức Thanh biên tập. Bài minh trên tháp ông cũng do Hám Sơn viết.

¹⁶⁹ Bát Nhã Tâm Kinh Yếu Luận 般若心經要論, Tục Tạng Kinh, Tập 26, No.538, Chân Khả thuyết.

nói: “[Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Chú có 18 chữ. Từ xưa chú ngữ đều không được dịch, lược có năm lý do: 1. Chú ngữ là mật ngữ của chư Phật, chỉ có Phật với Phật mới hiểu nhau mà thôi; 2. Chú ngữ là tổng trì, mỗi chữ mỗi câu đều hàm chứa nhiều nghĩa, như ‘bà già bà’ có sáu nghĩa¹⁷¹; 3. Trong chú ngữ thường có nhiều danh hiệu của quý thần vương, Phật kêu gọi họ bảo vệ người tu hành; 4. Chú ngữ là mật ấn của chư Phật, như ấn tín của vua, đi đâu cũng thông suốt; 5. Chú ngữ là

¹⁷⁰ Thiền sư Hải Khoan 海寬 (1596-1666), tự Hàm Vũ 涵宇, hiệu Bỉ Ngạn 彼岸, xưng Bỉ Ngạn Khoan Công. Ông người ở Nội Khâu, Hình Đài, là một thiền sư nổi tiếng vào cuối nhà Minh và đầu nhà Thanh, và là trụ trì cuối cùng trong lịch sử của chùa Tùng Sơn Thiếu Lâm. Ông đã trụ trì chùa Thiếu Lâm trong 27 năm.

¹⁷¹ Bà-già-bà 婆伽婆: Phạm: Bhagavat. Một trong các hiệu chung của chư Phật. Cũng gọi là Bạc-già-phạm, Bà-già-phạm, Bà-già-bạn, Bạc-a-phạm, Bà-nga-phạ-đế, Bà-nga-phạ-đế, Bạc-già-bạt-đế. Dịch ý là có đức, có công đức lớn, có thanh danh, giúp mọi người, khéo phân biệt, năng phá. Thế Tôn, tức hàm ý là bậc có đầy đủ mọi đức, được người đời tôn trọng cung kính. Cũng tức là tôn xưng đức Phật. Về ngữ nghĩa của Bà Già Bà, thì trong các kinh luận, như luận Đại Trí Độ quyển 2, Phật Địa Kinh Luận quyển 1, luận Pháp Uẩn Túc quyển 2 phẩm Chứng Tịnh v.v... đều có dẫn dụng hoặc giải nghĩa. Lại cứ theo Phật Địa Kinh Luận quyển 1, Huyền Ứng Âm Nghĩa quyển 3 chép, thì Bà-già-bà (Bạc-già-phạm) bao nhiếp mọi đức, bởi thế mà được đặt ở đầu các kinh. Đây tức chỉ chữ Phật, dịch từ Bà-già-bà, trong Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại... đặt ở đầu các kinh. Như thế đủ biết từ ngữ Bà-già-bà được người ta biết rất rộng rãi. Ngoài ra, Bà-già-bà vốn không có nghĩa Thế Tôn, tiếng Thế Tôn thông thường ai ai cũng hiểu một cách dễ dàng, bởi vậy, từ xưa tới nay, các nhà phiên dịch phần nhiều đều cho đó là dịch ý từ tiếng Bà-già-bà. Lại cứ theo Phật Địa Kinh Luận quyển 1 chép, thì Bạc Già Phạm có sáu nghĩa, đó là: 1. Nghĩa tự tại, 2. Nghĩa xí thanh, 3. Nghĩa đoạn nghiêm, 4. Nghĩa danh xưng, 5. Nghĩa cát tường, 6. Nghĩa tôn quý. Lại kinh Niết Bàn (bản Bắc) quyển 18 thì bảo Bà Già Bà có bảy nghĩa, tức là: 1. Hay phá phiền não, 2. Hay thành tựu các pháp lành, 3. Khéo hiểu các pháp nghĩa, 4. Có công đức lớn, không ai hơn được, 5. Có thanh danh lớn, truyền khắp mười phương, 6. Có thể thực hiện những việc huệ thí lớn, 7. Trong vô lượng a-tăng-kỳ kiếp không phải chịu nữ căn, bỏ hết sạch các phiền não xấu ác. Ngoài ra, thông thường, người Ấn Độ cũng dùng từ ngữ Bà-già-bà để tôn xưng Thần tiên, quý nhân, trong trường hợp ấy, Bà-già-bà có đủ sáu nghĩa: tự tại, chánh nghĩa, ly dục, cát tường, danh xưng, giải thoát.

sự gia trì lực bất khả tư nghị của chư Phật, chỉ có thể mật tụng, liền hoạch đắc lợi ích sâu mầu. Đó là những lý do chú ngữ không được dịch.”¹⁷²

Kinh lấy nghĩa lý làm công năng, chú lấy bí mật làm công năng. Nghĩa lý là để hiển lộ sự thật, bí mật là để hoạt dụng mật ý, cho nên lập ra hai trường hợp hiển và mật. Mật không cần gương hợp với sự thật, cũng không nhất định khác với sự thật, mới mà đúng ý chỉ bí mật. Chú vẫn là sự giáo huấn bằng môn bí mật, pháp bất tư nghị, cho nên kẻ phàm ngu tin nhận mà tụng trì, thì chư Phật, Bồ-tát thường âm thầm gia hộ, đó là chánh nghĩa của chú. Gần đây có người đem văn tự của chú Lăng Nghiêm, chú Đại Bi mà giải thích một cách sai lạc, không có căn cứ; đó là việc làm phá hoại Phật pháp, rất đáng bị người cười chê. Người học Phật may mắn không chấp nhận điều dối gạt ấy. Chấp nhận nó là hủy báng chánh pháp luân của Như Lai.

Khảo xét: Giai vị tu hành nhân Phật [: Nhân tố chứng đắc quả Phật chính là tất cả thiện căn công đức.], từ sơ phát tâm cho đến thành Phật, khoảng thời gian ấy gọi là Nhân vị 因位.

Nói về lý do của Tâm Kinh, tạm chia làm 10:

1. Vì xiển dương nghĩa ‘Bát-nhã bất cộng’: Kinh nói, ‘Hành thâm Bát-nhã’.
2. Vì vượt qua hết thảy khổ ách: Kinh nói, ‘Chiếu kiến ngũ uẩn giai Không, độ nhất thiết khổ ách’.
3. Vì tách rời ‘bốn tánh tướng tức’: Kinh nói, ‘Sắc bất dị Không, Không tức thị sắc’; là ly tứ cú, tuyệt bách phi.
4. Vì không có ‘sáu tướng bất lập’: Sanh diệt, cấu tịnh và tăng giảm đều không có; là mây may bụi trần chẳng lập.

¹⁷² Đoạn giải thích của ngài Hải Khoan nằm trong Thủ Lăng Nghiêm Nghĩa Sở Chú Kinh 首楞嚴義疏注經 (cũng gọi Thủ Lăng Nghiêm Kinh Sở), ĐTK No.1799, tr. 919b27, do Tử Tuyền 子璿 (965-1038) biên tập vào thời Bắc Tống.

5. Vì nói ‘các pháp như huyễn ảo’: Pháp thể gian: uẩn, xứ, giới, và pháp xuất thể gian: đế, duyên, trí, toàn là huyễn ảo, bóng ảnh, trống rỗng, không thật.
6. Vì nói ‘pháp tánh chân không’: Kinh nói, ‘Chư pháp Không tướng ..., Không trung vô sắc ...’.
7. Vì đạt tới ‘ba đức Niết-bàn’: Tâm không quái ngại, khủng bố, mộng tưởng; nghiệp chướng, báo chướng và hoặc chướng đều trừ; an trú ba đức của Niết-bàn¹⁷³.
8. Vì chứng ‘ba giác Bồ-đề’: Tự giác ly tâm, khác với phàm phu; giác tha ly sắc, khác với Nhị thừa; viên giác ly cả thức và cảnh, khác với Bồ-tát.
9. Vì nói ‘hiển mật dung thông’: Trước hiển liễu kinh, sau bí mật chú, cả hai đều dung thông, không chướng ngại.
10. Vì viên mãn ‘phước tuệ quả đức’: Kinh nghĩa là để giải lý, phát tuệ; chú ngữ là để ly chướng sanh phước. Phước tuệ nhị nghiêm, định phước lưỡng túc, quả vị công đức, viên mãn cứu cánh.

Y theo kinh mà trình bày 10 lý do, khiến giáo pháp Bát-nhã này được hưng khởi.¹⁷⁴

San Francisco, 25.12.2020

Phật tử Quảng Minh

¹⁷³ Ba đức của Niết-bàn: (1) Pháp thân đức, Bát-nhã đức và Giải thoát đức; (2) Trí đức, Đoạn đức và Ân đức.

¹⁷⁴ Mười lý do này trích trong Bát Nhã Tâm Kinh Sự Quán Giải 般若心經事觀解, Tục Tạng Kinh No.559, do sa-môn Tục Pháp 續法 (1641-1728) thuật.